



# **BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG**

**XÃ LỘC AN, HUYỆN PHÚ LỘC,  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**MỤC LỤC**

A. GIỚI THIỆU CHUNG.....	4
1. Vị trí địa lý.....	4
2. Đặc điểm địa hình.....	4
3. Đặc điểm thời tiết, khí hậu.....	4
4. Xu hướng thiên tai, khí hậu .....	4
5. Phân bố dân cư, dân số .....	5
6. Hiện trạng sử dụng đất đai.....	5
7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế.....	6
B. THỰC TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ .....	6
1. Lịch sử thiên tai .....	7
2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH.....	10
3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH .....	11
4. Đối tượng dễ bị tổn thương.....	12
5. Hạ tầng công cộng .....	12
6. Công trình thủy lợi (đập, cống, đê, kè, kênh... ).....	17
7. Nhà ở .....	18
8. Nguồn nước, nước sạch và vệ sinh môi trường .....	19
9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến.....	19
10. Rừng và hiện trạng quản lý sản xuất .....	20
11. Hoạt động sản xuất kinh doanh.....	20
12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm.....	23
13. Phòng chống thiên tai/TUBĐKH.....	24
14. Các lĩnh vực/ngành nghề đặc thù khác .....	24
15. Tổng hợp hiện trạng về năng lực PCTT và TUBĐKH (kiến thức, kỹ thuật, công nghệ) .....	25
16. Tổng hợp tình trạng dễ bị tổn thương theo xã.....	32
C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO KHÍ HẬU CỦA XÃ.....	38
1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng.....	38
2. Hạ tầng công cộng .....	40
3. Công trình thủy lợi.....	41
4. Nhà ở .....	43
5. Nguồn nước, nước sạch và vệ sinh môi trường .....	44
6. Y tế và quản lý dịch bệnh .....	45
7. Giáo dục.....	45
8. Rừng (không có).....	45
9. Trồng trọt.....	46
10. Chăn nuôi.....	49
11. Thủy sản (không có) .....	51
12. Du lịch (không có).....	53
13. Buôn bán và dịch vụ khác.....	53

14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm.....	54
15. Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH.....	54
16. Giới trong PCTT và BĐKH.....	55
D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP .....	56
E. PHỤ LỤC .....	62
PHỤ LỤC 1:.....	62
1. Danh sách học viên tham gia lớp tập huấn 24-26/06/2019.....	62
2. Danh sách người tham gia đánh giá từ ngày 27-29/06/2019 .....	63
PHỤ LỤC 2:.....	64
PHỤ LỤC 3: ẢNH CHỤP MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRONG TẬP HUẤN ĐÁNH GIÁ TẠI XÃ LỘC AN .....	73
F. <b>MỘT SỐ KIẾN THỨC THAM KHẢO CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI</b> .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
1. Khái niệm.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
2. Nội dung đánh giá .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>

## A. GIỚI THIỆU CHUNG

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần cùng có kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

### 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

- Xã Lộc An nằm về phía Bắc của huyện Phú Lộc, cách trung tâm huyện Phú Lộc 15 km. Ranh giới hành chính của xã được xác định như sau:
  - + Phía Bắc giáp với Vinh Thái, xã Vinh Hà.
  - + Phía Nam giáp với xã Lộc Hòa, xã Xuân Lộc;
  - + Phía Tây giáp với xã Lộc Sơn;
  - + Phía Đông giáp xã Lộc Điền.
- Xã có 13 thôn, dân tộc sống trên địa bàn xã là dân tộc kinh.

### 2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH

Đặc điểm địa bàn của xã: Vùng núi cao và trung du.

Đặc điểm thủy văn

- Sông Truồi, sông Nam Phổ, sông Đại Giang và vùng đầm phá cầu Hai.

### 3. ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT, KHÍ HẬU

TT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh ..... năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	38	3-10	Tăng 1.9
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	39	5-9	Tăng thêm khoảng 1.6-2.4
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	20	10-02	Tăng thêm khoảng 1.6-1.8
4	Lượng mưa Trung bình	mm	4500	11-02	Tăng thêm khoảng 18,6 mm

### 4. XU HƯỚNG THIÊN TAI, KHÍ HẬU

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm/Giữ nguyên/Tăng lên	Dự báo BĐKH của tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (*) <sup>1</sup>
1	Xu hướng hạn hán	Tăng	
2	Xu hướng bão	Tăng	Cường độ mạnh
3	Xu hướng lũ	Tăng	

<sup>1</sup>(\*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

4	Số ngày rét đậm	Giữ nguyên	
5	Mức nước biển tại các trạm hải văn	Tăng	Tăng 25cm
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Tăng	1.03% diện tích (tăng 50cm)
7	Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sạt lở đất, động đất, sóng thần)	Tăng	Rét đậm, rét hại, giông sét, lũ lụt, mưa đá, bão

**5. PHÂN BỐ DÂN CƯ, DÂN SỐ**

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nam Phước	351	1651	836	815	18	12	15	13	22	5
2	An Lại	257	1168	516	652	13	9	7	2	6	0
3	Nam Trạch	369	1722	747	975	15	8	18	0	17	0
4	Nam Phổ Hạ	285	1226	550	676	10	8	11	3	9	1
5	Xuân Lai	341	1611	826	785	37	21	11	5	11	4
6	Nam	230	1028	512	516	12	9	16	10	8	5
7	Đông	161	811	396	415	0	0	8	4	5	2
8	Tây	209	945	455	490	5	5	9	3	12	6
9	Bắc Trung	208	971	486	485	3	3	9	3	10	5
10	Bắc Thượng	157	694	389	305	12	9	10	7	10	6
11	Phú Môn	263	1294	632	662	13	8	20	9	8	2
12	Hai Hà	125	661	294	367	8	7	7	2	1	1
13	Châu Thành	119	649	323	326	0	0	3	0	3	0
<b>Tổng số</b>		<b>3075</b>	<b>14431</b>	<b>6962</b>	<b>7469</b>	<b>146</b>	<b>99</b>	<b>144</b>	<b>61</b>	<b>122</b>	<b>37</b>

**6. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

TT	Loại đất (ha)	Số lượng (ha)
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>	<b>2694.45</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất Nông nghiệp</b>	<b>2006.31</b>
<b>1.1</b>	<b>Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp</b>	<b>1069.26</b>
1.1.1	Đất lúa nước	808.64
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	0
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	41.01
1.1.4	Đất trồng cây lâu năm	219.61
<b>1.2</b>	<b>Diện tích Đất lâm nghiệp</b>	<b>869.78</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	869.78
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	0
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	0
<b>1.3</b>	<b>Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản</b>	<b>67.27</b>
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	67.27
1.3.2	Diện tích thủy sản nước mặn/lợ	0
<b>1.4</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>0</b>
<b>1.5</b>	<b>Diện tích Đất nông nghiệp khác</b>	<b>0</b>

	<i>(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)</i>	
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>678.58</b>
<b>3</b>	<b>Diện tích Đất chưa Sử dụng</b>	<b>9.56</b>
<b>4</b>	<b>Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng</b>	
	- Đất nông nghiệp	40
	- Đất ở	100

**7. ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU KINH TẾ**

<b>TT</b>	<b>Loại hình sản xuất</b>	<b>Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)</b>	<b>Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh</b>	<b>Thu nhập bình quân/hộ/năm (Triệu đồng)</b>	<b>Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>
1	Trồng trọt	13.74	1980	14.5	44
2	Chăn nuôi	11.64	1245	60	92
3	Nuôi trồng thủy sản	17.52	125	48	20
4	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp	28.2	1000	69.8	15
5	Buôn bán	20.9	1300	64.6	97
6	Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v	8	175	45.2	15

## B. THỰC TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ

### 1. LỊCH SỬ THIÊN TAI

Tháng/năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BDKH	Tên các thôn bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng	Thiệt hại chính	Số lượng	Đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		
1999	<b>Lũ lụt</b>	Toàn xã	<b>Cao</b>	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	4 nam	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	96	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	4	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0	trường
				6. Số km đường bị thiệt hại:	1	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	56	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	10	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0	Cơ sở
				13. Gia súc gia cầm thiệt hại	19575	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	0	Km
				14. Kênh mương	3	Km
				15. Các thiệt hại khác		
<b>Ước tính thiệt hại kinh tế:</b>				<b>3,743</b>	Tr. Đồng	
2006	<b>Bão số 8</b>	Toàn xã	<b>Thấp</b>	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	0	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	14	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	1	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0	trường
				6. Số km đường bị thiệt hại:	0	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	0	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	0	Ha

				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0	Cơ sở
				13. Gia súc gia cầm thiệt hại	0	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	3	Km
				14. Kênh mương	0	Km
				15. Các thiệt hại khác	0	ha
				<b>Ước tính thiệt hại kinh tế:</b>	<b>445</b>	Tr. Đồng
2008	<b>Bão số 6</b>	Toàn xã	<b>Thấp</b>	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	1 nam	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	60	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	1	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0	trường
				6. Số km đường bị thiệt hại:	0	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	0	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	6	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	5	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0	Cơ sở
				13. Gia súc gia cầm thiệt hại	0	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	0.5	Km
				14. Kênh mương	0	Km
15. Các thiệt hại khác	0	ha				
				<b>Ước tính thiệt hại kinh tế:</b>	<b>1,097</b>	Tr. Đồng
2012	<b>Bão số 7</b>	Toàn xã	<b>Thấp</b>	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	1 nam	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	15	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	1	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0	trường
				6. Số km đường bị thiệt hại:	0	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	3	Ha

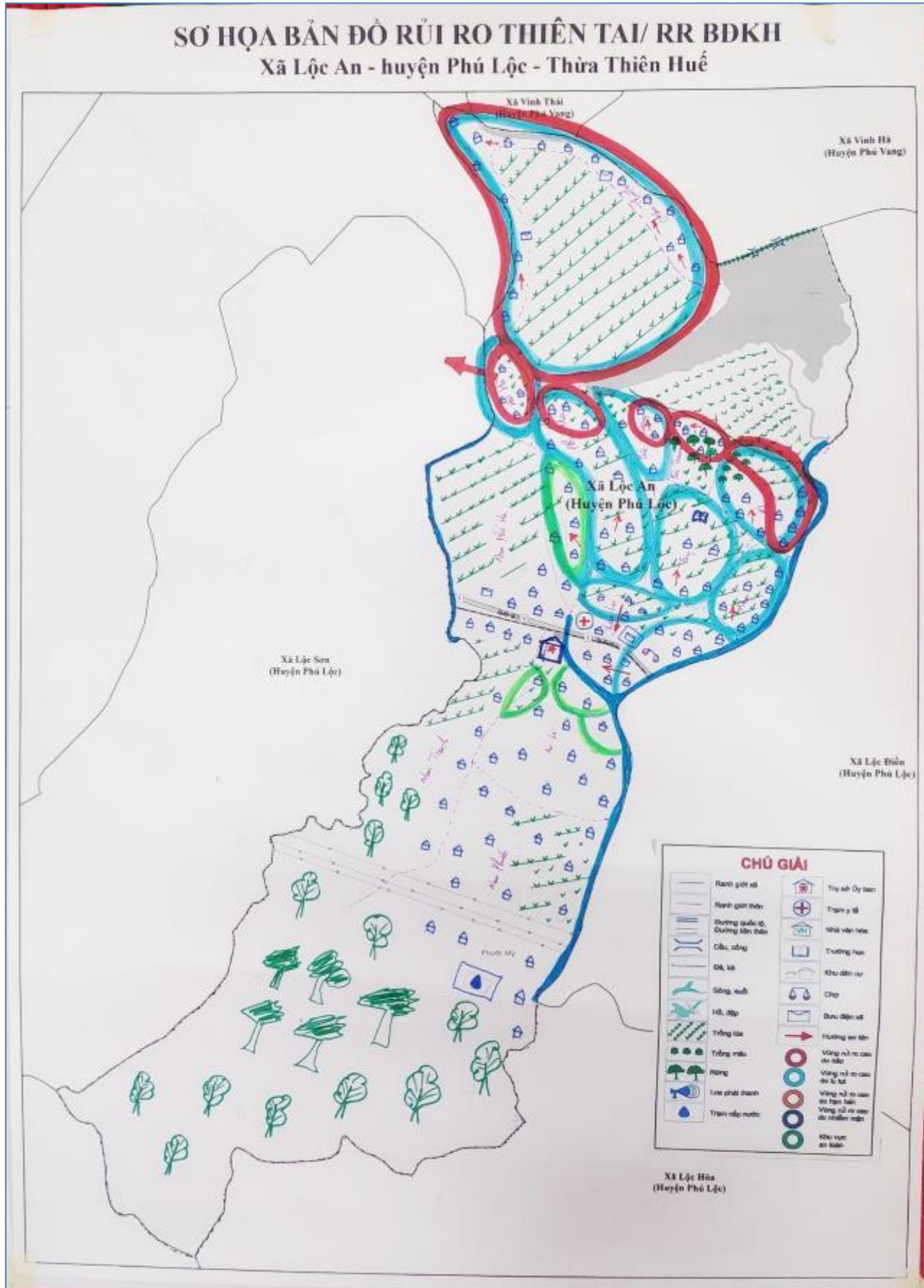


				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	0	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0.5	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	1.5	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0	Cơ sở
				13. Gia súc gia cầm thiệt hại	0	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	1	Km
				14. Kênh mương	0	Km
				15. Các thiệt hại khác	0	Cây
				<b>Ước tính thiệt hại kinh tế:</b>	<b>646</b>	Tr. Đồng
2016	<b>Lụt</b>	Toàn xã	<b>Cao</b>	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	0	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	0	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	0	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0	trường
				6. Số km đường bị thiệt hại:	3	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	3	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	2.5	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0	Cơ sở
				13. Gia súc gia cầm thiệt hại	15000	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	0	Km
				14. Kênh mương	3	Km
				15. Các thiệt hại khác	0	Cây
				<b>Ước tính thiệt hại kinh tế:</b>	<b>1,427</b>	Tr. Đồng

**2. LỊCH SỬ THIÊN TAI VÀ KỊCH BẢN BĐKH**

STT	Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH	Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)	Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)	Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>Thiên tai</b>					
1	<b>Bão</b>	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
2	<b>Lũ</b>	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
3	<b>Hạn Hán</b>	Toàn xã	Thấp	Tăng	Trung bình
4	<b>Rét hại</b>	Toàn xã	Thấp	Tăng	Trung bình
<b>Biểu hiện BĐKH</b>					
1	Nước biển dâng	Không	Thấp	Tăng	Cao
2	Nhiệt độ trung bình thay đổi	Toàn xã	Trung bình	Tăng	Cao
3	Lượng mưa thay đổi	Toàn xã	Trung bình	Tăng	Cao
4	Khác	Toàn xã	Thấp	Tăng	Cao

3. SƠ HỌA BẢN ĐỒ RỦI RO THIÊN TAI/RRBDKH



**4. ĐỐI TƯỢNG DỄ BỊ TỔN THƯƠNG**

TT	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương															
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai *	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số		
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	
1	Nam Phước	29	79	64	154	12	27	43	13	26	2	2	13	15	0	0	
2	An Lại	50	98	68	141	14	13	26	6	20	1	2	2	7	0	0	
3	Nam Trạch	51	75	125	222	19	10	17	3	15	0	0	0	18	0	0	
4	Nam Phở Hạ	47	94	75	142	31	41	56	16	65	0	0	3	11	0	0	
5	Xuân Lai	53	123	70	151	16	29	38	13	37	2	2	5	11	0	0	
6	Nam	30	55	49	94	13	18	28	14	32	0	1	10	16	0	0	
7	Đông	24	49	60	122	12	24	37	3	9	0	0	4	8	0	0	
8	Tây	25	49	42	105	12	18	30	13	26	0	1	3	9	0	0	
9	Bắc Trung	35	76	35	77	15	25	39	15	35	1	2	3	9	0	0	
10	Bắc Thượng	29	53	21	48	15	14	25	5	14	0	0	7	10	0	0	
11	Phú Môn	59	114	152	269	17	29	41	17	40	2	2	9	20	0	0	
12	Hai Hà	22	49	78	151	16	9	16	7	13	0	1	2	7	0	0	
13	Châu Thành	14	38	89	181	6	11	16	5	12	0	0	0	3	0	0	
<b>Tổng toàn xã</b>		<b>468</b>	<b>952</b>	<b>928</b>	<b>1857</b>	<b>198</b>	<b>268</b>	<b>412</b>	<b>130</b>	<b>344</b>	<b>8</b>	<b>13</b>	<b>61</b>	<b>144</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

**5. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG**

a) Điện

TT	Thôn	Danh mục	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Nam Phước</b>						
		Cột điện		Cột	41.00	41.00	0.00
		Dây điện		Km	2.50	2.50	0.00
		Trạm điện		Trạm	3.00	1.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ		Km	5.50	0.00	5.50
<b>2</b>	<b>An Lại</b>						
		Cột điện		Cột	24.00	24.00	0.00
		Dây điện		Km	4.00	4.00	0.00
		Trạm điện		Trạm	1.00	1.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ		Km	8.80	7.60	1.20
<b>3</b>	<b>Nam Trạch</b>						
		Cột điện		Cột	107.00	107.00	0.00
		Dây điện		Km	4.30	3.00	1.30
		Trạm điện		Trạm	1.00	1.00	0.00

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

		Hệ thống điện sau công tơ		Km	8.20	6.50	1.70
<b>4</b>	<b>Nam Phổ Hạ</b>						
		Cột điện		Cột	25.00	25.00	0.00
		Dây điện		Km	2.00	2.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ		Km	12.60	12.60	0.00
<b>5</b>	<b>Xuân Lai</b>						
		Cột điện		Cột	32.00	28.00	4.00
		Dây điện		Km	2.50	1.00	1.50
		Trạm điện		Trạm	1.00	1.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ		Km	10.00	8.00	2.00
<b>6</b>	<b>Nam</b>						
		Cột điện		Cột	70.00	70.00	0.00
		Dây điện		Km	3.50	3.50	0.00
		Trạm điện		Trạm	1.00	0.00	1.00
		Hệ thống điện sau công tơ		Km	1.29	0.00	1.29
<b>7</b>	<b>Đông</b>						
		Cột điện		Cột	38.00	38.00	0.00
		Dây điện		Km	7.60	7.60	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ		Km	5.20	5.20	0.00
<b>8</b>	<b>Tây</b>						
		Cột điện		Cột	30.00	30.00	0.00
		Dây điện		Km	3.00	3.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ		Km	10.00	10.00	0.00
<b>9</b>	<b>Bắc Trung</b>						
		Cột điện		Cột	16.00	15.00	1.00
		Dây điện		Km	1.82	1.82	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ		Km	5.00	4.00	1.00
<b>10</b>	<b>Bắc Thượng</b>						
		Cột điện		Cột	17.00	17.00	0.00
		Dây điện		Km	8.50	7.00	1.50
		Trạm điện		Trạm	1.00	1.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ		Km	9.00	4.00	5.00
<b>11</b>	<b>Phú Môn</b>						
		Cột điện		Cột	36.00	19.00	17.00
		Dây điện		Km	2.95	1.90	1.05
		Hệ thống điện sau công tơ		Km	10.42	9.50	0.92
<b>12</b>	<b>Hai Hà</b>						
		Cột điện		Cột	16.00	16.00	0.00
		Dây điện		Km	1.12	1.12	0.00
		Trạm điện		Trạm	1.00	1.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ		Km	5.75	5.00	0.75
<b>13</b>	<b>Châu Thành</b>						
		Cột điện		Cột	32.00	32.00	0.00
		Dây điện		Km	2.10	2.10	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ		Km	6.00	5.00	1.00

**b) Đường và cầu cống, ngầm tràn**

TT	Thôn	Số lượng đường, cầu, cống	Năm xây dựng	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng / Số lượng		
						(7)	(8)	(9)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	<b>Nam Phước</b>							
	<b>Đường</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Nhựa</b>	<b>Bê Tông</b>	<b>Đất</b>
	-	Đường xã		km	3	3.00	0.00	0.00
	-	Đường thôn		km	0.6	0.00	0.60	0.00
	-	Đường nội đồng		km	1.5	0.00	0.00	1.50
	<b>Cầu Cống, Ngầm tràn</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Kiên cố</b>	<b>Yếu</b>	<b>Tạm</b>
	-	Cầu giao thông		cái	3	3.00	0.00	0.00
-	Cống		cái	1	0.00	1.00	0.00	
2	<b>An Lại</b>							
	<b>Đường</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Nhựa</b>	<b>Bê Tông</b>	<b>Đất</b>
	-	Đường xã		km	3	3.00	0.00	0.00
	-	Đường thôn		km	8	0.00	8.00	0.00
	-	Đường nội đồng		km	2	0.00	0.00	2.00
	<b>Cầu Cống, Ngầm tràn</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Kiên cố</b>	<b>Yếu</b>	<b>Tạm</b>
	-	Cầu giao thông		cái	2	0.00	0.00	2.00
-	Cống		cái	2	0.00	0.00	2.00	
3	<b>Nam Trạch</b>							
	<b>Đường</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Nhựa</b>	<b>Bê Tông</b>	<b>Đất</b>
	-	Đường quốc lộ		km	1.2	1.20	0.00	0.00
	-	Đường thôn		km	6.2	3.70	2.50	0.00
	<b>Cầu Cống, Ngầm tràn</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Kiên cố</b>	<b>Yếu</b>	<b>Tạm</b>
-	Cống		cái	8	8.00	0.00	0.00	
4	<b>Nam Phổ Hạ</b>							
	<b>Đường</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Nhựa</b>	<b>Bê Tông</b>	<b>Đất</b>
	-	Đường quốc lộ		km	1	1.00	0.00	0.00
	-	Đường xã		km	0.6	0.00	0.60	0.00
	-	Đường thôn		km	0.8	0.00	0.80	0.00
	-	Đường nội đồng		km	1	0.00	0.00	1.00
	<b>Cầu Cống, Ngầm tràn</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Kiên cố</b>	<b>Yếu</b>	<b>Tạm</b>
-	Cống		cái	1	1.00	0.00	0.00	
5	<b>Xuân Lai</b>							
	<b>Đường</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Nhựa</b>	<b>Bê Tông</b>	<b>Đất</b>
	-	Đường quốc lộ		km	1.5	1.50	0.00	0.00
-	Đường xã		km	3.5	0.00	3.50	0.00	

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	-	Đường thôn		km	3.5	0.00	3.00	0.50
	-	Đường nội đồng		km	1.5	0.00	0.00	1.50
	<b>Cầu Cống, Ngầm tràn</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Kiên cố</b>	<b>Yếu</b>	<b>Tạm</b>
	-	Cầu giao thông		cái	3	0.00	3.00	0.00
	-	Cống		cái	1	0.00	1.00	0.00
<b>6</b>	<b>Nam</b>							
	<b>Đường</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Nhựa</b>	<b>Bê Tông</b>	<b>Đất</b>
	-	Đường xã	2008	km	1.5	0.00	1.50	0.00
	-	Đường thôn	2018	km	2.05	0.00	1.70	0.35
	-	Đường nội đồng	2008	km	0.65	0.00	0.65	0.00
	<b>Cầu Cống, Ngầm tràn</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Kiên cố</b>	<b>Yếu</b>	<b>Tạm</b>
-	Cống	2008	cái	3	0.00	3.00	0.00	
<b>7</b>	<b>Đông</b>							
	<b>Đường</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Nhựa</b>	<b>Bê Tông</b>	<b>Đất</b>
	-	Đường xã		km	1.1	0.00	1.10	0.00
	-	Đường thôn		km	0.84	0.00	0.84	0.00
	-	Đường nội đồng		km	1.2	0.00	1.20	0.00
	<b>Cầu Cống, Ngầm tràn</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Kiên cố</b>	<b>Yếu</b>	<b>Tạm</b>
-	Cầu giao thông		cái	2	2.00	0.00	0.00	
<b>8</b>	<b>Tây</b>							
	<b>Đường</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Nhựa</b>	<b>Bê Tông</b>	<b>Đất</b>
	-	Đường thôn		km	4.3	0.00	4.30	0.00
	<b>Cầu Cống, Ngầm tràn</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Kiên cố</b>	<b>Yếu</b>	<b>Tạm</b>
<b>9</b>	<b>Bắc Trung</b>							
	<b>Đường</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Nhựa</b>	<b>Bê Tông</b>	<b>Đất</b>
	-	Đường thôn		km	6.2	0.00	5.20	1.00
	<b>Cầu Cống, Ngầm tràn</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Kiên cố</b>	<b>Yếu</b>	<b>Tạm</b>
-	Cầu giao thông		cái	2	1.00	0.00	1.00	
<b>10</b>	<b>Bắc Thượng</b>							
	<b>Đường</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Nhựa</b>	<b>Bê Tông</b>	<b>Đất</b>
	-	Đường xã		km	2	0.00	2.00	0.00
	-	Đường thôn		km	5	0.00	5.00	0.00
	-	Đường nội đồng		km	4	0.00	4.00	0.00
<b>Cầu Cống, Ngầm tràn</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Kiên cố</b>	<b>Yếu</b>	<b>Tạm</b>	
<b>11</b>	<b>Phú Môn</b>							
	<b>Đường</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Nhựa</b>	<b>Bê Tông</b>	<b>Đất</b>
-	Đường thôn		km	5.5	0.00	4.50	1.00	

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	-	Đường nội đồng		km	1	0.00	0.00	1.00
	<b>Cầu Cống, Ngầm tràn</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Kiên cố</b>	<b>Yếu</b>	<b>Tạm</b>
12	<b>Hai Hà</b>							
	<b>Đường</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Nhựa</b>	<b>Bê Tông</b>	<b>Đất</b>
	-	Đường xã		km	3	1.00	2.00	0.00
	-	Đường thôn		km	3	2.00	1.00	0.00
	<b>Cầu Cống, Ngầm tràn</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Kiên cố</b>	<b>Yếu</b>	<b>Tạm</b>
	-	Cống		cái	2	2.00	0.00	0.00
13	<b>Châu Thành</b>							
	<b>Đường</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Nhựa</b>	<b>Bê Tông</b>	<b>Đất</b>
	-	Đường thôn		km	4.5	0.00	4.50	0.00
	<b>Cầu Cống, Ngầm tràn</b>		<b>Năm</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Kiên cố</b>	<b>Yếu</b>	<b>Tạm</b>
	-	Cống		cái	2	2.00	0.00	0.00

**c) Trường**

TT	Trường	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Trường TH	An Lại	2009	Phòng	32	32	0	0
3	Mầm non**	Nam Trạch	2014	Phòng	16	16	0	0
4	Trường TH	Nam Phở Hạ	1997	Phòng	32	32	0	0
8	Trường TH	Tây	2001	Phòng	8	8	0	0
11	Trường TH	Phú Môn	2012	Phòng	4	0	4	0
13	Mầm non**	Châu Thành	2010	Phòng	1	1	0	0
	Trường TH		2010	Phòng	10	10	0	0

**d) Cơ sở Y tế**

TT	Cơ sở Y tế	Số lượng	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trạm y tế	1	2009	5	10	3	0	1
2	<i>Trang thiết bị</i>					<i>Đảm bảo</i>	<i>Chưa đảm bảo</i>	<i>Còn thiếu</i>
	Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế	%				70	30	0

**e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa**

TT	Trụ sở	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
					Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trụ Sở UBND	2016	Nhà	1	1	0	0
2	Nhà văn hóa xã	2017	Nhà	1	1	0	0
3	Nam Phước	2017	Nhà	1	0	1	0



4	An Lai	2017	Nhà	1	0	1	0
5	Nam Trạch	2017	Nhà	1	0	1	0
6	Nam Phổ Hạ	2017	Nhà	1	1	0	0
7	Xuân Lai	1978	Nhà	1	0	0	1
8	Nam	2013	Nhà	1	0	1	0
9	Đông	2018	Nhà	1	1	0	0
10	Tây	2017	Nhà	1	1	0	0
11	Bắc Trung	2017	Nhà	1	1	0	0
12	Bắc Thượng	2018	Nhà	1	1	0	0
13	Phú Môn	2018	Nhà	1	0	1	0
14	Châu Thành	2018	Nhà	1	0	1	0

**f) Chợ**

TT	Chợ	Tên thôn	Năm xây dựng (ghi trong đối)	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Chợ huyện/xã	Xuân Lai	1991	Cái	1	1	0	0
		Xuân Lai		Cái	1	0	0	1

**6. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI (đập, cống, đê, kè, kênh...)**

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm xây dựng	Số lượng	Số lượng		
					Kiên cố	Bán kiên cố	Chưa kiên cố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	<b>Nam Phước</b>						
	Kè	Km	1997	1.00	1.00	0.00	0.00
	Kênh mương	Km	1998	2.50	2.50	0.00	0.00
	Đập	Cái		1.00	0.00	1.00	0.00
2	<b>An Lai</b>						
	Đê	Km		4.00	0.00	0.00	4.00
	Kênh mương	Km		4.00	0.00	0.00	4.00
	Cống thủy lợi	Cái		2.00	0.00	0.00	2.00
3	<b>Nam Trạch</b>						
	Đê	Km	2012	1.70	0.00	1.70	0.00
	Kè	Km		1.90	0.00	1.20	0.70
	Kênh mương	Km		1.20	0.00	0.00	1.20
	Cống thủy lợi	Cái		3.00	3.00	0.00	0.00
4	<b>Nam Phổ Hạ</b>						
	Đê	Km	2007	1.00	0.00	1.00	0.00
	Kè	Km	2014	0.90	0.90	0.00	0.00
	Kênh mương	Km	1978	0.75	0.00	0.00	0.75
	Cống thủy lợi	Cái	2015	3.00	3.00	0.00	0.00
	Trạm bơm	Cái	2015	1.00	1.00	0.00	0.00
5	<b>Xuân Lai</b>						
	Đê	Km	2017	0.30	0.00	0.30	0.00
	Kênh mương	Km		0.00			

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	Cống thủy lợi	Cái	2016	<b>3.00</b>	3.00	0.00	0.00
	Trạm bơm	Cái		<b>0.00</b>			
	Đập	Cái		<b>0.00</b>			
<b>6</b>	<b>Nam</b>						
	Kênh mương	Km		<b>1.50</b>	0.00	0.00	1.50
<b>7</b>	<b>Đông</b>						
	Đê	Km		<b>1.20</b>	1.20	0.00	0.00
	Kè	Km		<b>0.50</b>	0.50	0.00	0.00
	Kênh mương	Km		<b>2.10</b>	0.00	0.00	2.10
	Đập	Cái		<b>1.00</b>	0.00	1.00	0.00
<b>8</b>	<b>Tây</b>						
	Kênh mương	Km		<b>1.50</b>	1.00	0.00	0.50
	Đập	Cái		<b>1.00</b>	0.00	0.00	1.00
<b>9</b>	<b>Bắc Trung</b>						
	Đê	Km	1997	<b>2.40</b>	0.00	2.40	0.00
	Kênh mương	Km	2001	<b>1.50</b>	0.00	0.00	1.50
	Cống thủy lợi	Cái	2001-2019	<b>3.00</b>	1.00	2.00	
<b>10</b>	<b>Bắc Thượng</b>						
	Đê	Km	2011	<b>4.00</b>	0.00	4.00	0.00
	Kè	Km	2018	<b>2.50</b>	0.00	2.50	0.00
	Kênh mương	Km	2009	<b>5.00</b>	5.00	0.00	0.00
	Cống thủy lợi	Cái	2015	<b>3.00</b>	0.00	3.00	0.00
	Đập	Cái		<b>3.00</b>	0.00	3.00	0.00
<b>11</b>	<b>Phú Môn</b>						
	Kênh mương	Km		<b>1.00</b>	0.00	1.00	0.00
<b>12</b>	<b>Hai Hà</b>						
	Đê	Km	2014	<b>2.00</b>	2.00	0.00	0.00
	Kênh mương	Km		<b>2.00</b>	2.00	0.00	0.00
	Cống thủy lợi	Cái	2010	<b>2.00</b>	2.00	0.00	0.00
	Trạm bơm	Cái	2015	<b>1.00</b>	1.00	0.00	0.00
<b>13</b>	<b>Châu Thành</b>						
	Đê	Km	2016	<b>1.00</b>	0.00	1.00	0.00
	Kè	Km	2016	<b>1.00</b>	1.00	0.00	0.00
	Kênh mương	Km		<b>1.00</b>	0.00	0.00	1.00

**7. NHÀ Ở**

TT	Tên thôn	Tổng số nhà	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Nhà thiếu kiên cố/Đơn sơ		
							Tổng	Trong vùng nguy cơ cao	PN làm chủ hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)			
1	Nam Phước	<b>351</b>	200	136	15	0	15	6	3
2	An Lại	<b>254</b>	190	64	0	0	0	0	0
3	Nam Trạch	<b>362</b>	36	217	109	0	109	0	12
4	Nam Phổ Hạ	<b>272</b>	270	2	0	0	0	0	0

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

5	Xuân Lai	341	331	8	1	1	2	2	0
6	Nam	230	116	60	45	9	54	9	9
7	Đông	133	93	30	10	0	10	10	3
8	Tây	374	187	182	5	0	5	2	2
9	Bắc Trung	216	200	13	3	0	3	2	3
10	Bắc Thượng	158	30	127	1	0	1	1	0
11	Phú Môn	271	35	228	6	2	8	4	3
12	Hai Hà	130	10	118	2	0	2	1	0
13	Châu Thành	110	45	45	15	5	50	5	2
	<b>Tổng</b>	<b>3,202</b>	<b>1,743</b>	<b>1,230</b>	<b>212</b>	<b>17</b>	<b>259</b>	<b>42</b>	<b>37</b>

**8. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG**

TT	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt					Số hộ sử dụng nhà vệ sinh			Số hộ không tiếp cận được nguồn nước
			Giếng Khoan	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hộp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại)	Tạm	Không có	
1	Nam Phước	351	30	320	0	0	0	290	55	5	1
2	An Lại	257	0	257	0	0	0	230	27	0	0
3	Nam Trạch	369	0	369	0	0	0	343	26	0	0
4	Nam Phổ Hạ	285	0	272	0	0	0	260	8	4	13
5	Xuân Lai	341	4	337	0	0	0	333	8	0	0
6	Nam	230	6	224	0	0	0	214	16	0	0
7	Đông	161	0	161	0	0	0	154	10	0	0
8	Tây	209	22	187	0	0	0	187	0	0	0
9	Bắc Trung	208	0	208	0	0	0	196	12	0	0
10	Bắc Thượng	157	0	157	0	0	0	157	0	0	0
11	Phú Môn	263	0	263	0	0	0	262	1	0	0
12	Hai Hà	125	0	125	0	0	0	125	0	0	0
13	Châu Thành	119	19	100	0	0	0	79	40	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>3,075</b>	<b>81</b>	<b>2,980</b>	-	-	-	<b>2,830</b>	<b>203</b>	<b>9</b>	<b>14</b>

**9. HIỆN TRẠNG DỊCH BỆNH PHỔ BIẾN**

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	Nam giới	Người cao tuổi	Người khuyết tật	Ghi chú
1	Sốt rét	Ca	0	0	0	0	0	0	
2	Sốt xuất huyết	Ca	0	1	2	0	0	0	
3	Viêm đường hô hấp	Ca	0	0	0	0	0	0	
4	Tay chân miệng	Ca	1	0	0	0	0	1	

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

5	Bệnh phụ khoa (thường do điều kiện nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	0	0	0	0	0	0
6	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (VD: đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết)	%	10%	5%	2%	5%	0	10%
7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại, mưa ẩm, v.v.)	%	30%	20%	20%	40%	0	30%
8	Tổng số ca bệnh phổ biến của xã trong năm gần đây	Ca	1.4	1.25	2.22	0.45	0	1.4
9	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số xã trong năm gần đây	%	0.01%	0.01%	0.02%	0.00%	0.00%	0.01%

**10. RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT**

TT	Loại rừng	Năm trồng rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ thành rừng (%)	Các loại cây được trồng bản địa	Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng	Diện tích do dân làm chủ rừng	Tỷ lệ thiệt hại	Tỷ lệ Rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	Tỷ lệ Rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)			
1	Rừng keo trầm	2017	878	0	0	0	878	0%	0%	0%	0%

**11. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

TT	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Đơn vị tính	Số lượng	Số hộ tham gia	Tỷ lệ nữ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh			
						Tiềm năng phát triển (Có/Không) (*)	Tỷ lệ (%) thiệt hại 3 năm gần đây (**)	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan
<b>I</b>	<b>Nam Phước</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	46	195	10%	Có	5%	15%	30%
	b. Hoa màu	Ha	0.6	150	25%	Không	15%	50%	20%
	c. Cây ăn quả	Ha	5	340	50%	Không	40%	50%	10%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	120	30	100%	Không	10%	50%	50%
	b. Gia cầm	Con	2500	350	100%	Có	10%	15%	50%
	c. Chuồng trại	Cái	25	25			0%	20%	50%
4	<b>Thủy hải sản Nuôi trồng</b>								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	4	8	50%	Không	20%	10%	50%
<b>II</b>	<b>An Lợi</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	27	108	20%	có	0%	70%	100%
	b. Hoa màu	Ha	8	52	10%	có	0%	80%	100%
	d. Cây hàng năm	Ha	10	18	70%	có	0%	80%	100%
	e. Cây ăn quả	Ha	0.8	1	10%	có	0%	70%	100%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	62	38	100%	có	0%	60%	100%
	b. Gia cầm	Con	199	100	100%	có	0%	60%	100%

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	c. Chuồng trại	Cái	28	2	100%	có	0%	60%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	c. Lồng bè	Cái	8	2	20%	có	0%	0%	100%
<b>III</b>	<b>Nam Trạch</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	58	240	70%	Không	15%	40%	40%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	125	42	90%	Không	10%	20%	100%
	b. Gia cầm	Con	4600	235	90%	Không	20%	20%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	4.5	6	20%	Không	30%	100%	100%
<b>IV</b>	<b>Nam Phổ Hạ</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	46	220	30%	Không	0%	30%	100%
	d. Cây hàng năm	Ha	1	7	30%	Không	0%	30%	100%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	128	32	100%	Không	10%	50%	100%
	b. Gia cầm	Con							
	c. Chuồng trại	Cái	32	32	100%		0%	50%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha							
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	5	5	100%	Không	0%	0%	100%
<b>V</b>	<b>Xuân Lai</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	23	20	20%	Có	30%	90%	90%
	b. Hoa màu	Ha	0.5	11	80%	Có	20%	30%	30%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	60	15	100%	Không	30%	30%	30%
	b. Gia cầm	Con	300	50	100%	Không	30%	30%	30%
<b>VI</b>	<b>Nam</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	42	100	50%	Không	0%	30%	100%
	e. Cây ăn quả	Ha	10	50	20%	Không	0%	20%	100%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	60	17	20%	Có	0%	50%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha							
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	2	4	50%	Có	10%	50%	100%
	c. Lồng bè	Cái	48	18	100%	Không	60%	100%	100%
<b>VII</b>	<b>Đông</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	56.8	140	50%	Không	10%	30%	30%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	b. Gia cầm	Con	3200	145	60%	Có	40%	30%	20%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	6	6	50%	Không	0%	20%	10%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0.2	4	20%	Không	50%	30%	20%
	c. Lồng bè	Cái	54	34	50%	Không	50%	30%	20%
<b>VII</b>	<b>Tây</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	90	187	35%	Không	10%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	2	30	30%	Không	5%	100%	100%
	e. Cây ăn quả	Ha	1	5	0%	Không	0%	0%	0%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	215	187	40%	Không	5%	100%	100%

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	b. Gia cầm	Con	2300	187	40%	Không	5%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	85	85			0%	100%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	9	2	0%	Không	0%	100%	100%
<b>IX</b>	<b>Bắc Trung</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	80	210	40%	Có	20%	100%	100%
	d. Cây hàng năm	Ha	3	18	30%	Không	30%	100%	100%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	460	170	80%	Có	30%	25%	40%
	b. Gia cầm	Con	2500	202	80%	Có	25%	50%	15%
	c. Chuồng trại	Cái	309	170			6%	25%	20%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	1.5	2	0%	Không	70%	100%	100%
<b>X</b>	<b>Bắc Thượng</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	64.5	150	97%	Không	10%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	2	15	100%	Có	20%	100%	100%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	47	25	100%	Có	40%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	900	40	100%	Có	10%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	40	25			15%	100%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	11	9	100%	Có	40%	10%	10%
<b>XI</b>	<b>Phú Môn</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	72	220	30%	có	25%	100%	50%
	b. Hoa màu	Ha	1.5	40	60%	không	50%	100%	50%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	150	85	80%	có	50%	50%	50%
	b. Gia cầm	Con	2200	160	85%	có	70%	30%	50%
	c. Chuồng trại	Cái	180	110			0%	0%	0%
<b>XII</b>	<b>Hai Hà</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	36.2	110	40%	có	0%	10%	10%
	b. Hoa màu	Ha	2	110	40%	Có	0%	0%	0%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	50	40	100%	Có	0%	30%	30%
	b. Gia cầm	Con	3500	100	100%	Có	0%	30%	30%
	c. Chuồng trại	Cái	80	80	100%		0%	0%	0%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	80	60	50%	Có	0%	100%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0.7	2	100%	Có	0%	0%	0%
<b>XII</b>	<b>Châu Thành</b>								
1	<b>Trồng trọt</b>								
	a. Lúa	Ha	45	95	45%	Có	30%	50%	50%
2	<b>Chăn nuôi</b>								
	a. Gia súc	Con	45	10	50%	Có	50%	50%	50%
	b. Gia cầm	Con	170	25	25%	Có	20%	50%	50%
	c. Chuồng trại	Cái	70	30	50%		50%	50%	50%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	31	31	45%	Có	20%	100%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	2.5	10	25%	Có	25%	25%	25%

c. Lòng bè	Cái	6	3	50%	Có	25%	25%	25%
------------	-----	---	---	-----	----	-----	-----	-----

**12. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM**

<b>TT</b>	<b>Loại hình</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Tỉ lệ (ước tính)</b>
1	Tỷ lệ hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	99%
2	Tỷ lệ hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	99%
3	Hệ thống loa truyền thanh của xã	Có/Không	Có
4	Chất lượng hệ thống truyền thanh	% hoạt động	100%
5	Hệ thống cảnh báo sớm khác (đo mưa, đo gió, đo mực nước, keng, còi ù, cồng, chiêng ...) tại cộng đồng	Có/Không	
6	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	% số hộ	80%
7	Tỷ lệ hộ tiếp cận được với hệ thống cảnh báo sớm khác	% số hộ	
8	Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	% số hộ	50
9	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại di động	% số hộ	98%
10	Tỷ lệ hộ tiếp cận Internet	% số hộ	50%

**13. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUỶ ĐKHKH**

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng	Mô tả chi tiết	Ghi chú (nếu có)
<b>I</b>	<b>Công tác tổ chức</b>				
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	13	13/13 thôn	
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	1		
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	3		
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	15		
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	1	Thực hiện công tác hậu cần	
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	5		
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	12		
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	0		
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TUỶ ĐKHKH dựa vào cộng đồng	Người	16		
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người			
7	- Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn	Đội	13	mỗi thôn có 1 tổ xung kích	
<b>II</b>	<b>Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:</b>				
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	4	100% đạt so với nhu cầu	
	- Áo phao	Chiếc	173	100% đạt so với nhu cầu	
	- Loa cầm tay	Chiếc	21	100% đạt so với nhu cầu	
	- Đèn pin	Chiếc	0		
	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	3	100% đạt so với nhu cầu	
	- Lều bạt	Chiếc	2	100% đạt so với nhu cầu	
	- Xe vận tải	Chiếc	26	100% đạt so với nhu cầu	
<b>III</b>	<b>Số lượng vật tư thiết bị dự phòng</b>				
	- Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	Đơn vị	200	100% đạt so với nhu cầu	
	- Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Đơn vị	2	100% đạt so với nhu cầu	
	- Bao bì	Cái			
	- Cọc tre	Cọc			
	- Đá dăm	m <sup>3</sup>			
	- Mi tôm	Thùng	300	100% đạt so với nhu cầu	Hợp đồng với các quán
	- Lương khô	Thùng			
	- Nước uống	Thùng	30	100% đạt so với nhu cầu	Hợp đồng với các quán
	- Gạo	tấn	3	100% đạt so với nhu cầu	Hợp đồng với các quán

**14. CÁC LĨNH VỰC/NGÀNH NGHỀ ĐẶC THÙ KHÁC (không có)**



**15. TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VỀ NĂNG LỰC PCTT và TỰĐDKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)**

T	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ	Thôn													Đánh giá khả năng của xã (Cao, Trung Bình, Thấp)
		Nam Phước	An Lại	Nam Trạch	Nam Phổ Hạ	Xuân Lai	Nam	Đông	Tây	Bắc Trung	Bắc Thượng	Phú Môn	Hai Hà	Châu Thành	
1	Rủi ro với dân cư và cộng đồng	74.38%	76.50%	68.13%	77.50%	81.25%	78.13%	69.38%	71.88%	67.13%	69.38%	75.00%	81.25%	79.38%	75%
		Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Trung Bình	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao
a	Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
e	Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TỰĐDKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
g	Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TỰĐDKH	70%	83%	50%	70%	80%	80%	60%	70%	35%	60%	80%	60%	70%	67%
		Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Thấp	Trung Bình	Cao	Trung Bình	Cao	Trung Bình
h	Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT	95%	99%	85%	100%	90%	80%	80%	93%	60%	85%	100%	100%	90%	89%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
i	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi	30%	30%	10%	50%	80%	65%	15%	12%	42%	10%	20%	90%	75%	41%
		Thấp	Thấp	Thấp	Trung Bình	Cao	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Thấp
2	Hạ tầng công cộng	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
a	Có tổ tự quản các công trình công cộng.	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

b	Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
3	Công trình thủy lợi	0.00%	0.00%	100.00%	33.33%	0.00%	0.00%	100.00%	66.67%	33.33%	100.00%	100.00%	100.00%	0.00%	49%
		Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Trung Bình	Thấp	Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp
a	Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH	Có	Không	Có	Có	Không	Không	Có	Không	Có	Có	Có	Có	Không	Có
		(-)	Thấp	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao
b	Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm	Không	Không	Có	Không	Không	Không	Có	Có	Không	Có	Có	Có	Không	Có
		Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao
c	Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng	Không	Không	Có	Không	Không	Không	Có	Có	Không	Có	Có	Có	Không	Có
		Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao
4	Nhà ở	80.00%	83.00%	78.33%	96.67%	90.00%	76.00%	78.33%	95.67%	85.00%	78.33%	83.33%	83.33%	90.00%	84%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
a	Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa	60%	82%	60%	100%	80%	80%	60%	90%	60%	60%	100%	100%	80%	78%
		Trung Bình	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Trung Bình	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn	80%	67%	75%	90%	90%	48%	75%	97%	95%	75%	50.00%	50%	90%	76%
		Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Trung Bình	Cao	Cao
5	Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	70.00%	72.00%	76.00%	80.00%	76.00%	72.00%	72.00%	69.00%	81.00%	76.00%	91.00%	83.00%	86.00%	77%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
a	Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải	70%	80%	55%	60%	80%	50%	75%	70%	100%	70%	80%	85%	50%	71%
		Cao	Cao	Trung Bình	Trung Bình	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao
b	Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	80%	80%	70%	80%	80%	50%	85%	75%	95%	80%	90%	90%	80%	80%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

d	Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác	0%	0%	55%	60%	20%	60%	0%	0%	10%	30%	85%	40%	100%	<b>35%</b>
		Thấp	Thấp	Trung Bình	Trung Bình	Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Cao	<b>Thấp</b>
e	Có quy hoạch hệ thống nước sạch	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>Có</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
6	Y tế và quản lý dịch bệnh	<b>100.00%</b>	<b>85.00%</b>	<b>100.00%</b>	<b>100.00%</b>	<b>95.00%</b>	<b>100.00%</b>	<b>92.50%</b>	<b>96.00%</b>	<b>95.00%</b>	<b>92.50%</b>	<b>100.00%</b>	<b>100.00%</b>	<b>100.00%</b>	<b>97%</b>
		<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>
a	Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>Có</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
b	Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh	100%	70%	100%	100%	90%	100%	85%	92%	90%	85%	100%	100%	100%	<b>93%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
7	Giáo dục	<b>75.00%</b>	<b>75.00%</b>	<b>75.00%</b>	<b>75.00%</b>	<b>75.00%</b>	<b>75.00%</b>	<b>75.00%</b>	<b>75.00%</b>	<b>75.00%</b>	<b>75.00%</b>	<b>75.00%</b>	<b>75.00%</b>	<b>75.00%</b>	<b>75%</b>
		<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>
a	Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	<b>100%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
b	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BDKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>Có</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
c	Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	<b>Không</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
d	Tuyên truyền về PCTT và BDKH cho học sinh	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>Có</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
8	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý	<b>25%</b>	<b>25%</b>	<b>25%</b>	<b>25%</b>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>25%</b>
		<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>Thấp</b>
a	Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu	0%	0%	0%	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
b	Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt	0%	0%	0%	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

c	Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế	0%	0%	0%	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>Thấp</b>
d	Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý	100%	100%	100%	100%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>100%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>Cao</b>
<b>9 Hoạt động sản xuất kinh doanh</b>															
a	Trồng trọt	<b>52.50%</b>	<b>65.00%</b>	<b>87.50%</b>	<b>77.50%</b>	<b>71.25%</b>	<b>100.00%</b>	<b>70.00%</b>	<b>98.75%</b>	<b>71.25%</b>	<b>72.50%</b>	<b>40.00%</b>	<b>42.50%</b>	<b>100.00%</b>	<b>73%</b>
		<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>
	(-) Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu	80%	50%	85%	60%	95%	100%	85%	100%	100%	85%	80%	90%	100%	<b>85%</b>
		Cao	Trung Bình	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
	(-) Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt	30%	80%	95%	70%	90%	100%	95%	95%	80%	95%	80%	80%	100%	<b>84%</b>
		Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
	(-) Có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Không	Có	<b>Có</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao	<b>Cao</b>
	(-) Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TUBĐKH trong 5 năm gần đây	0%	30%	70%	80%	0%	100%	0%	100%	5%	10%	0%	0%	100%	<b>38%</b>
		Thấp	Thấp	Cao	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	<b>Thấp</b>
b	Chăn nuôi	<b>90.00%</b>	<b>100.00%</b>	<b>66.67%</b>	<b>96.67%</b>	<b>60.00%</b>	<b>100.00%</b>	<b>93.33%</b>	<b>98.33%</b>	<b>98.33%</b>	<b>93.33%</b>	<b>100.00%</b>	<b>100.00%</b>	<b>100.00%</b>	<b>92%</b>
		<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Cao</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>
	(-) Có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng con nuôi để TUBĐKH	Có	Có	Có	Có	Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>Có</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
	(-) Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ	70%	100%	100%	90%	80%	100%	80%	95%	95%	80%	100%	100%	100%	<b>92%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
	(-) Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi	Có	Có	100%	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>Có</b>
		Cao	Cao	(-)	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
c	Thủy sản	<b>47%</b>	<b>67%</b>	<b>43%</b>	<b>33%</b>	(-)	<b>100%</b>	<b>10%</b>	<b>100%</b>	<b>33%</b>	<b>23%</b>	(-)	<b>100%</b>	<b>33%</b>	<b>54%</b>
		<b>Thấp</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	(-)	<b>Cao</b>	<b>Thấp</b>	<b>Cao</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	(-)	<b>Cao</b>	<b>Thấp</b>	<b>Trung Bình</b>
	(-) Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TUBĐKH	40%	100%	100%	0%	(-)	100%	0%	100%	0%	20%	(-)	100%	0%	<b>51%</b>

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

BĐKH	Thấp	Cao	Cao	Thấp	(-)	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	(-)	Cao	Thấp	Trung Bình
(-) Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch	Không	Không	Không	Không	(-)	Có	Không	Có	Không	Không	(-)	Có	Không	Có
	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	(-)	Cao	Thấp	Cao
(-) Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng	100%	100%	30%	100%	(-)	100%	30%	100%	100%	50%	(-)	100%	100%	83%
	Cao	Cao	Thấp	Cao	(-)	Cao	Thấp	Cao	Cao	Trung Bình	(-)	Cao	Cao	Cao
(-) Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
(-) Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
<b>d Du lịch</b>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
<i>Có quy hoạch phát triển du lịch trong Kế hoạch PTKTXH</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
<i>Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
<i>Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT, Sơ cấp cứu</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
<i>Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ thuật</i>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
<b>d Bán buôn và dịch vụ khác</b>														
Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT	50%	100%	100%	60%	80%	100%	0%	95%	100%	50%	100%	100%	0%	72%
	Trung Bình	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Thấp	Cao
<b>10</b> Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	100.00%	100.00%	100.00%	97.50%	100.00%	100.00%	95.00%	100.00%	95.00%	100.00%	96.25%	97.50%	100.00%	99%
	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
<b>a</b> Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
<b>b</b> Tổ chức cung cấp thông tin cảnh	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	báo sớm	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	<b>Cao</b>
c	Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm	100%	100%	100%	90%	100%	100%	80%	100%	80%	100%	85%	90%	100%	<b>94%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>Có</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
11	Phòng chống thiên tai/ TUBĐKH	<b>68.57%</b>	<b>71.43%</b>	<b>71.43%</b>	<b>68.57%</b>	<b>71.43%</b>	<b>71.43%</b>	<b>70.00%</b>	<b>67.14%</b>	<b>68.57%</b>	<b>71.43%</b>	<b>69.29%</b>	<b>70.00%</b>	<b>71.43%</b>	<b>70%</b>
		Trung Bình	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Trung Bình	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>Có</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>Có</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH	80%	100%	100%	80%	100%	100%	90%	70%	80%	100%	85%	90%	100%	<b>90%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Có lực lượng xung kích ở thôn	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>Có</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
e	Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	<b>Có</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
g	Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	<b>0%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
h	Thôn có đủ vật tư thiết bị dự phòng	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	<b>Không</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
12	Giới trong PCTT và BĐKH	<b>14.00%</b>	<b>16.00%</b>	<b>34.00%</b>	<b>34.00%</b>	<b>8.00%</b>	<b>22.00%</b>	<b>6.60%</b>	<b>6.20%</b>	<b>8.00%</b>	<b>12.00%</b>	<b>7.00%</b>	<b>7.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>13%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a	Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN	10%	20%	30%	40%	10%	10%	1%	7%	10%	10%	10%	10%	0%	<b>13%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng	30%	20%	30%	40%	10%	30%	1%	7%	10%	10%	10%	10%	0%	<b>16%</b>

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
c	Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng	10%	20%	30%	50%	5%	30%	1%	7%	5%	10%	5%	5%	0%	<b>14%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
d	Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TƯ BĐKH	20%	20%	80%	40%	15%	40%	30%	10%	15%	30%	10%	10%	0%	<b>25%</b>
		Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
e	Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BĐG và Lòng ghép giới trong PCTT và BĐKH	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	<b>Không</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
	<b>Khả năng của thôn (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>	<b>63%</b>	<b>69%</b>	<b>75%</b>	<b>70%</b>	<b>70%</b>	<b>78%</b>	<b>67%</b>	<b>81%</b>	<b>72%</b>	<b>72%</b>	<b>80%</b>	<b>81%</b>	<b>67%</b>	<b>73%</b>
		<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Cao</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>

**16. TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TỒN THƯƠNG THEO XÃ**

TT	TTDBTT (%)	Tình trạng DBTT Thôn (%)													Tổng % tình trạng DBTT của Xã
		Nam Phước	An Lai	Nam Trạch	Nam Phố Hạ	Xuân Lai	Nam	Đông	Tây	Bắc Trung	Bắc Thượng	Phú Môn	Hai Hà	Châu Thành	
B4	Dân cư và cộng đồng	19.87%	21.02%	25.51%	21.80%	22.07%	30.74%	38.26%	37.40%	33.62%	42.89%	41.59%	28.90%	47.61%	31.64%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số	20.05%	26.37%	21.25%	32.54%	23.46%	23.25%	29.22%	24.55%	26.06%	23.78%	38.87%	38.28%	39.45%	28.24%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT	48.34%	50.00%	56.83%	53.38%	49.74%	56.07%	53.59%	48.71%	50.99%	55.15%	56.66%	52.96%	48.83%	52.40%
		Thấp	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Thấp	Trung Bình	Trung Bình	Thấp	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Thấp	Trung Bình
	- Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	0.73%	0.77%	0.46%	0.65%	1.30%	0.88%	0.00%	0.53%	0.31%	1.30%	0.62%	1.06%	0.00%	0.66%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	0.00%	0.00%	10.00%	16.00%	60.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	68.15%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình
	- Tỷ lệ điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	100.00%	7.69%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp
	- Tỷ lệ đường trong thôn thiếu an toàn (để phục vụ cho công tác sơ tán)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	30.00%	15.00%	0.00%	20.00%	5.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi	70.00%	70.00%	90.00%	50.00%	20.00%	35.00%	85.00%	88.00%	58.00%	90.00%	80.00%	10.00%	25.00%	59.31%
		Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Trung Bình
B5	Hạ tầng công cộng	47.06%	32.90%	17.41%	4.20%	56.94%	51.61%	0.00%	0.00%	15.29%	12.24%	47.66%	2.61%	16.67%	23.43%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Trung Bình	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a1	Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)	0.00%	0.00%	1.16%	0.00%	15.49%	1.34%	0.00%	0.00%	5.61%	5.66%	46.34%	0.00%	0.00%	5.82%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a2	Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/chưa an toàn	100.00%	13.64%	20.73%	0.00%	20.00%	100.00%	0.00%	0.00%	20.00%	55.56%	8.83%	13.04%	16.67%	28.34%
		Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b1	Tỷ lệ đường đất	29.41%	15.38%	0.00%	29.41%	20.00%	8.33%	0.00%	0.00%	16.13%	0.00%	30.77%	0.00%	0.00%	11.50%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b2	Tỷ lệ cầu yếu/tạm	0.00%	100%	(-)	(-)	100%	(-)	0%	(-)	50%	(-)	(-)	(-)	(-)	50.00%



**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

		Thấp	Cao	(-)	(-)	Cao	(-)	Thấp	(-)	Trung Bình	(-)	(-)	(-)	(-)	Trung Bình
b3	Tỷ lệ công, ngâm tràn yếu/tạm	100.00%	100.00 %	0.00%	0.00%	100.00 %	100.00 %	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%	0.00%	<b>50.00 %</b>
		Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Cao	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp	Thấp	<b>Trung Bình</b>
c1	Tỷ lệ phòng học bán kiên cố/tạm	(-)	0.00%	0%	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	100%	(-)	0.00%	<b>20.00 %</b>
		(-)	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Cao	(-)	Thấp	<b>Thấp</b>
c2	Tỷ lệ trường học nằm trong vùng nguy cơ ngập theo kịch bản nước biển dâng.	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
d	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	(-)	0.00%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0.00%</b>
		(-)	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>Thấp</b>
e1	Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/tạm	(-)	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0.00%</b>
		(-)	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>Thấp</b>
e2	Nhà văn hóa thôn bán kiên cố/tạm	100.00%	100.00 %	100.00%	0.00%	100.00 %	100.00 %	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	100.00 %	(-)	100.00%	<b>58.33 %</b>
		Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	(-)	Cao	<b>Trung Bình</b>
f	Chợ bán kiên cố/tạm	(-)	(-)	(-)	(-)	100.00 %	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>100.00 %</b>
		(-)	(-)	(-)	(-)	Cao	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>Cao</b>
<b>B6</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>	<b>33.33%</b>	<b>100.00 %</b>	<b>75.00%</b>	<b>40.00%</b>	<b>50.00 %</b>	<b>100.00 %</b>	<b>50.00 %</b>	<b>66.67 %</b>	<b>88.89%</b>	<b>80.00%</b>	<b>100.00 %</b>	<b>0.00%</b>	<b>66.67%</b>	<b>65.43 %</b>
		<b>Thấp</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Thấp</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Cao</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Thấp</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>
a	Tỷ lệ đề bán kiên cố/chưa kiên cố	(-)	100.00 %	100%	100%	100%	(-)	0%	(-)	100%	100%	(-)	0%	100%	<b>77.78 %</b>
		(-)	Cao	Cao	Cao	Cao	(-)	Thấp	(-)	Cao	Cao	(-)	Thấp	Cao	<b>Cao</b>
b	Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	(-)	100%	0%	(-)	(-)	0%	(-)	(-)	100%	(-)	(-)	0%	(-)
		Thấp	(-)	Cao	Thấp	(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	Cao	(-)	(-)	Thấp	(-)
c	Kênh Mương bán kiên cố/chưa kiên cố	0.00%	100.00 %	100.00%	100.00%	(-)	100.00 %	100.00 %	33.33%	100.00%	0.00%	100.00 %	0.00%	100.00%	<b>69.44 %</b>
		Thấp	Cao	Cao	Cao	(-)	Cao	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao	<b>Trung Bình</b>
d	Công thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	(-)	100%	0%	0%	0%	(-)	(-)	(-)	67%	100%	(-)	0%	(-)	(-)
		(-)	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	(-)	Trung Bình	Cao	(-)	Thấp	(-)	(-)
e	Trạm bơm bán kiên cố/ chưa kiên cố	(-)	(-)	(-)	0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0%	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp	(-)	(-)
f	Đập Thủy Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	100%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	100%	100%	(-)	100%	(-)	(-)	(-)	(-)
		Cao	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Cao	Cao	(-)	Cao	(-)	(-)	(-)	(-)
<b>B7</b>	<b>Nhà ở</b>	<b>2.28%</b>	<b>0.00%</b>	<b>11.14%</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.39%</b>	<b>10.43 %</b>	<b>5.76%</b>	<b>0.80%</b>	<b>1.23%</b>	<b>0.42%</b>	<b>1.85%</b>	<b>0.77%</b>	<b>8.18%</b>	<b>3.33%</b>
		<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>
a	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ	4.27%	0.00%	30.11%	0.00%	0.59%	23.48%	7.52%	1.34%	1.39%	0.63%	2.95%	1.54%	18.18%	<b>7.08%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
b	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao	1.71%	0.00%	0.00%	0.00%	0.59%	3.91%	7.52%	0.53%	0.93%	0.63%	1.48%	0.77%	4.55%	<b>1.74%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

c	Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ	0.85%	0.00%	3.31%	0.00%	0.00%	3.91%	2.26%	0.53%	1.39%	0.00%	1.11%	0.00%	1.82%	<b>1.17%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B8	<b>Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT</b>	<b>6.41%</b>	<b>2.63%</b>	<b>1.76%</b>	<b>1.05%</b>	<b>0.88%</b>	<b>2.39%</b>	<b>1.55%</b>	<b>2.63%</b>	<b>1.44%</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.10%</b>	<b>0.00%</b>	<b>12.39%</b>	<b>2.56%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
A	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
B	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)	8.55%	0.00%	0.00%	0.00%	1.17%	2.61%	0.00%	10.53%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	15.97%	<b>2.99%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
C	Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch(nước máy)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
E	Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)	17.09%	10.51%	7.05%	4.21%	2.35%	6.96%	6.21%	0.00%	5.77%	0.00%	0.38%	0.00%	33.61%	<b>7.24%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
B9	<b>Hiện trạng bệnh phổ biến</b>	<b>8.81%</b>	<b>8.81%</b>	<b>8.81%</b>	<b>8.81%</b>	<b>8.81%</b>	<b>8.81%</b>	<b>8.81%</b>	<b>8.81%</b>	<b>8.81%</b>	<b>8.81%</b>	<b>8.81%</b>	<b>8.81%</b>	<b>8.81%</b>	<b>8.81%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến (sốt rét, sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp, phụ khoa...)	0.03%	0.03%	0.03%	0.03%	0.03%	0.03%	0.03%	0.03%	0.03%	0.03%	0.03%	0.03%	0.03%	<b>0.03%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
b	Tỷ lệ mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết, phụ khoa...)	4.40%	4.40%	4.40%	4.40%	4.40%	4.40%	4.40%	4.40%	4.40%	4.40%	4.40%	4.40%	4.40%	<b>4.40%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
c	Có xu hướng gia tăng các bệnh khi xảy ra thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại kéo dài; mưa âm ...)	22.00%	22.00%	22.00%	22.00%	22.00%	22.00%	22.00%	22.00%	22.00%	22.00%	22.00%	22.00%	22.00%	<b>22.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
B10	<b>Rừng</b>	<b>2.50%</b>	<b>2.50%</b>	<b>2.50%</b>	<b>2.50%</b>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>2.50%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>Thấp</b>

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

a	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	10.00%	10.00%	10.00%	10.00%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>10.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
b	Tỷ lệ rừng ngập do nước biển dâng theo kịch bản	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
d	Tỷ lệ thiệt hại rừng sau thiên tai (trong 3 năm)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
e	Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
<b>B1</b>	<b>Hoạt động SXKD</b>														
a	<b>Trồng trọt</b>	<b>30.00%</b>	<b>86.67%</b>	<b>73.33%</b>	<b>86.67%</b>	<b>73.33%</b>	<b>66.67%</b>	<b>70.00%</b>	<b>70.00%</b>	<b>70.00%</b>	<b>3.33%</b>	<b>76.67%</b>	<b>30.00%</b>	<b>80.00%</b>	<b>62.82%</b>
		<b>Thấp</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Cao</b>	<b>Thấp</b>	<b>Cao</b>	<b>Thấp</b>	<b>Cao</b>	<b>Trung Bình</b>
	- Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu năm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	30.00%	100.00%	100.00%	100.00%	90.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	10.00%	100.00%	30.00%	100.00%	<b>81.54%</b>
		Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao	<b>Cao</b>
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)	30.00%	60.00%	20.00%	60.00%	30.00%	0.00%	10.00%	10.00%	10.00%	0.00%	30.00%	30.00%	50.00%	<b>26.15%</b>
		Thấp	Trung Bình	Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Trung Bình	<b>Thấp</b>
	- Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	30.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	0.00%	100.00%	30.00%	90.00%	<b>80.77%</b>
	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao	<b>Cao</b>	
b	<b>Chăn nuôi</b>	<b>40.00%</b>	<b>45.00%</b>	<b>72.50%</b>	<b>45.00%</b>	<b>52.50%</b>	<b>62.50%</b>	<b>37.50%</b>	<b>72.50%</b>	<b>17.50%</b>	<b>12.50%</b>	<b>41.25%</b>	<b>40.00%</b>	<b>65.00%</b>	<b>46.44%</b>
		<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Cao</b>	<b>Thấp</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Thấp</b>	<b>Cao</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Thấp</b>
	- Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi, chuồng trại thường xuyên bị thiệt hại của thiên tai trong 3 năm gần đây	50.00%	40.00%	70.00%	40.00%	20.00%	50.00%	0.00%	80.00%	20.00%	20.00%	15.00%	50.00%	30.00%	<b>37.31%</b>
		Trung Bình	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Trung Bình	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Trung Bình	Thấp	<b>Thấp</b>
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	30.00%	30.00%	100.00%	30.00%	60.00%	100.00%	50.00%	50.00%	20.00%	0.00%	30.00%	30.00%	100.00%	<b>48.46%</b>
		Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Trung Bình	Cao	Trung Bình	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	<b>Thấp</b>
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây)	50.00%	10.00%	20.00%	10.00%	30.00%	0.00%	0.00%	60.00%	10.00%	30.00%	20.00%	50.00%	100.00%	<b>30.00%</b>
	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Trung Bình	Cao	<b>Thấp</b>	

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	đây).														
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi	30.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	20.00%	0.00%	100.00%	30.00%	30.00%	<b>70.00%</b>
	trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	<b>Cao</b>
c	<b>Thủy Sản</b>	<b>16.67%</b>	<b>0.00%</b>	<b>43.33%</b>	<b>0.00%</b>	(-)	<b>57.50%</b>	<b>33.33%</b>	<b>36.67%</b>	<b>3.33%</b>	<b>25.00%</b>	(-)	<b>0.00%</b>	<b>43.33%</b>	<b>23.56%</b>
		<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	(-)	<b>Trung Bình</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	(-)	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)	0.00%	0.00%	30.00%	0.00%	(-)	15.00%	0.00%	10.00%	0.00%	0.00%	(-)	0.00%	50.00%	<b>9.55%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	Thấp	Trung Bình	<b>Thấp</b>
	- Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	50.00%	0.00%	100.00%	0.00%	(-)	100.00%	100.00%	100.00%	10.00%	50.00%	(-)	0.00%	80.00%	<b>53.64%</b>
		Trung Bình	Thấp	Cao	Thấp	(-)	Cao	Cao	Cao	Thấp	Trung Bình	(-)	Thấp	Cao	<b>Trung Bình</b>
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)	0.00%	(-)	0.00%	0.00%	(-)	(-)	0.00%	0.00%	0.00%	(-)	(-)	0.00%	0.00%	<b>0.00%</b>
	Thấp	(-)	Thấp	Thấp	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp	(-)	(-)	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>	
e	<b>Du lịch</b>	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
g	<b>Buôn bán và dịch vụ khác</b>														
	-Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)	<b>5.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>20.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>5.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>2.31%</b>
		<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>
B1 2	<b>Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm</b>	<b>18.25%</b>	<b>18.25%</b>	<b>18.25%</b>	<b>18.25%</b>	<b>18.25%</b>	<b>18.25%</b>	<b>18.25%</b>	<b>18.25%</b>	<b>18.25%</b>	<b>18.25%</b>	<b>18.25%</b>	<b>18.25%</b>	<b>18.25%</b>	<b>18.25%</b>
		<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>
a	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio	1.00%	1.00%	1.00%	1.00%	1.00%	1.00%	1.00%	1.00%	1.00%	1.00%	1.00%	1.00%	1.00%	<b>1.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
b	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	<b>2.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	<b>Thấp</b>
c	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet	50.00%	50.00%	50.00%	50.00%	50.00%	50.00%	50.00%	50.00%	50.00%	50.00%	50.00%	50.00%	50.00%	<b>50.00%</b>
		Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	<b>Trung Bình</b>
d	Tỷ lệ địa bàn dân cư	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%	<b>20.00%</b>

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	thiếu loa truyền thanh	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
<b>B1 3</b>	<b>Phòng chống thiên tai/TUĐKH H</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a	Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
<b>B1 4</b>	<b>Giới trong PCTT và ĐKH</b>	<b>21.03%</b>	<b>21.01%</b>	<b>20.81%</b>	<b>20.70%</b>	<b>22.17%</b>	<b>21.04%</b>	<b>20.00%</b>	<b>20.48%</b>	<b>20.29%</b>	<b>21.53%</b>	<b>20.99%</b>	<b>21.28%</b>	<b>20.00%</b>	<b>20.87%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ	3.42%	3.50%	2.17%	2.81%	6.16%	3.91%	0.00%	2.39%	1.44%	5.73%	3.04%	5.60%	0.00%	<b>3.09%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ (mặc định là 0%, nếu có điền bằng tay)	1.71%	1.56%	1.90%	0.70%	4.69%	1.30%	0.00%	0.00%	0.00%	1.91%	1.90%	0.80%	0.00%	<b>1.27%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	<b>100.00%</b>
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	- Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao (mặc định là 0%, nếu có thì điền)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	<b>0.00%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	<b>Đánh giá chung TTĐBT của thôn</b>	<b>17.94%</b>	<b>24.20%</b>	<b>26.45%</b>	<b>17.78%</b>	<b>27.11%</b>	<b>33.07%</b>	<b>21.81%</b>	<b>26.09%</b>	<b>21.44%</b>	<b>17.31%</b>	<b>29.76%</b>	<b>11.59%</b>	<b>29.76%</b>	<b>23.41%</b>
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

## C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO KHÍ HẬU CỦA XÃ

### 1. RỦI RO VỚI DÂN CƯ VÀ CỘNG ĐỒNG

Loại hình TT /BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
<b>Bão</b>	Nam Phước	351	Cao	Thấp 19.87%	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- TB
	An Lại	257	Cao	Thấp 21.02%	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- TB
	Nam Trạch	369	Trung Bình	Thấp 25.51%	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao
	Nam Phổ Hạ	285	Cao	Thấp 21.80%	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao
	Xuân Lai	341	Cao	Thấp 22.07%	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- TB
	Nam	230	Cao	Thấp 30.74%	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao
	Đông	161	Trung Bình	Thấp 38.26%	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao
	Tây	209	Cao	Thấp 37.40%	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao
	Bắc Trung	208	Trung Bình	Thấp 33.62%	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao
	Bắc Thượng	157	Trung Bình	Thấp 42.89%	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao
	Phú Môn	263	Cao	Thấp 41.59%	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao
	Hai Hà	125	Cao	Thấp 28.90%	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao
	Châu Thành	119	Cao	Thấp 47.61%	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao
	<b>Toàn xã</b>	<b>3075</b>	<b>Cao</b>	<b>Thấp 31.64%</b>	<b>- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão</b>	<b>- Cao</b>

<b>Ngập lụt</b>	Nam Phước	351	Cao	Thấp 19.87%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
	An Lai	257	Cao	Thấp 21.02%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- TB
	Nam Trạch	369	Trung Bình	Thấp 25.51%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
	Nam Phổ Hạ	285	Cao	Thấp 21.80%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- TB
	Xuân Lai	341	Cao	Thấp 22.07%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- TB
	Nam	230	Cao	Thấp 30.74%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
	Đông	161	Trung Bình	Thấp 38.26%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
	Tây	209	Cao	Thấp 37.40%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- TB
	Bắc Trung	208	Trung Bình	Thấp 33.62%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
	Bắc Thượng	157	Trung Bình	Thấp 42.89%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
	Phú Môn	263	Cao	Thấp 41.59%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
	Hai Hà	125	Cao	Thấp 28.90%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
	Châu Thành	119	Cao	Thấp 47.61%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
	<b>Toàn xã</b>	<b>3075</b>	<b>Cao</b>	<b>Thấp 31.64%</b>	<b>- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.</b>	<b>- Cao</b>

**2. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG**

<b>Loại hình TT /BDKH</b>	<b>Tên Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực PCTT TỪBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)</b>	<b>TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>	<b>Rủi ro thiên tai/BDKH</b>	<b>Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>
<b>Bão</b>	Nam Phước	351	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao
				47.06%		
	An Lại	257	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao
				32.90%		
	Nam Trạch	369	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao
				17.41%		
	Nam Phổ Hạ	285	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao
				4.2%		
	Xuân Lai	341	Cao	TB	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao
				56.94%		
	Nam	230	Cao	TB	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao
				51.61%		
	Đông	161	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao
				0.00%		
Tây	209	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao	
			47.06%			
Bắc Trung	208	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao	
			15.29%			
Bắc Thượng	157	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao	
			12.24%			
Phú Môn	263	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao	
			47.66%			
Hai Hà	125	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao	
			2.61%			
Châu Thành	119	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao	
			16.67%			
<b>Toàn xã</b>	<b>3075</b>	<b>Cao</b>	<b>Thấp</b>	<b>- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão</b>	<b>- Cao</b>	
			<b>23.43%</b>			
<b>Ngập</b>	Nam Phước	351	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống.	- TB



<b>lựt</b>				47.06%		
	An Lại	257	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống.	- TB
				32.90%		
	Nam Trạch	369	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống.	- TB
				17.41%		
	Nam Phổ Hạ	285	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống.	- TB
				4.2%		
	Xuân Lai	341	Cao	TB	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống.	- TB
				56.94%		
	Nam	230	Cao	TB	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống.	- TB
				51.61%		
	Đông	161	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống.	- TB
0.00%						
Bắc Trung	208	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống.	- TB	
			15.29%			
Hai Hà	125	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống.	- TB	
			2.61%			
Châu Thành	119	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống.	- TB	
			16.67%			
<b>Toàn xã</b>	<b>3075</b>	<b>Cao</b>	<b>Thấp</b>	<b>- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống.</b>	<b>- TB</b>	
			<b>23.43%</b>			

**3. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

<b>Loại hình Thiên tai/ BDKH</b>	<b>Tên Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực PCTT TỰ BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)</b>	<b>TTDBTT</b>	<b>Rủi ro thiên tai/BDKH</b>	<b>Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>
<b>Bão</b>	Nam Phước	351	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão	- TB
				33%		- TB
	An Lại	257	Thấp	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão	- Thấp
				100%		
	Nam Trạch	369	Cao	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên	- TB
				75%		
	Nam Phổ Hạ	285	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão	- Cao
				40%		- Cao

	Xuân Lai	341	Thấp	TB	- Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão	- Cao
				50%		
	Đông	161	Cao	TB	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão	- Cao - Cao
				50%		
	Bắc Trung	208	Thấp	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên	- Cao
				88.89		
	Bắc Thượng	157	Cao	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão	- Cao - Cao
				80%		
Hai Hà	125	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên	- Cao	
			0%			
Châu Thành	119	Thấp	TB	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên - Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão	- Cao - Cao	
			66.67%			
<b>Toàn xã</b>	<b>3075</b>	<b>Thấp</b>	TB	<b>- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên</b> <b>- Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão</b>	<b>- Cao</b> <b>- Cao</b>	
			65.43%			
<b>Ngập lụt</b>	Nam Phước	351	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt.	- TB
				33%		
	An Lại	257	Thấp	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt.	- Cao
				100%		
	Nam Trạch	369	Cao	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt. - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt.	- TB - TB
				75%		
	Nam Phổ Hạ	285	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt. - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt.	- Cao - Cao
				40%		
	Xuân Lai	341	Thấp	TB	- Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt.	- Cao
				50%		
Nam	230	Thấp	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt.	- Cao	
			100%			
Đông	161	Cao	TB	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt.	- Cao	
			50%			
Tây	209	Trung Bình	TB	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt.	- TB	
			66.67%			
Bắc Trung	208	Thấp	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt. - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt.	- Cao - Cao	
			88.89			

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	Bắc Thượng	157	Cao	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt. - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt.	- Cao - Cao
				80%		
	Phú Môn	263	Cao	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt.	- Cao
				100%		
	Hai Hà	125	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt. - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt.	- TB - TB
				0%		
	Châu Thành	119	Thấp	TB	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt.	- Cao
				66.67%		
	Toàn xã	3075	Thấp	TB	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt. - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt.	- Cao - Cao
				65.43%		

**4. NHÀ Ở**

Loại hình Thiên tai/BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
<b>Bão</b>	Nam Phước	351	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao
				2.28%		
	An Lại	257	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- TB
				0.00%		
	Nam Trạch	369	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao
				11.14%		
	Nam Phổ Hạ	285	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- TB
				0.00%		
	Xuân Lai	341	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- TB
				0.39%		
	Nam	230	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao
				10.43%		
	Đông	161	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao
				5.76%		
	Tây	209	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao
				0.08%		
Bắc Trung	208	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao	
			1.23%			

Bắc Thượng	157	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao
			0.42%		
Phú Môn	263	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao
			1.85%		
Hai Hà	125	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- TB
			0.77%		
Châu Thành	119	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao
			8.18%		
Toàn xã	3075	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao
			3.33%		

**5. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG**

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Ngập lụt	Nam Phước	351	Cao	Thấp	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	- TB
				6.41%		- TB
	An Lại	257	Cao	Thấp	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	- Cao
				2.63%		- Cao
	Nam Trạch	369	Cao	Thấp	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	- Cao
				1.76%		- Cao
	Nam Phổ Hạ	285	Cao	Thấp	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	- TB
				1.05%		- TB
Xuân Lai	341	Cao	Thấp	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	- Cao	
			0.88%		- Cao	
Nam	230	Cao	Thấp	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	- TB	
			2.39%		- TB	
Đông	161	Cao	Thấp	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	- Cao	
			1.55%		- Cao	

	Tây	209	Cao	Thấp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt</li> <li>- Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.</li> <li>- Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt</li> </ul>	- TB
				2.63%		- TB
	Bắc Trung	208	Cao	Thấp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt</li> <li>- Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.</li> <li>- Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt</li> </ul>	- Cao
				1.44%		- Cao
	Bắc Thượng	157	Cao	Thấp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt</li> <li>- Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.</li> <li>- Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt</li> </ul>	- Cao
				0%		- Cao
	Phú Môn	263	Cao	Thấp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt</li> <li>- Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.</li> <li>- Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt</li> </ul>	- Cao
				0.1%		- Cao
	Hai Hà	125	Cao	Thấp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt</li> <li>- Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.</li> <li>- Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt</li> </ul>	- Cao
				0%		- Thấp
	Châu Thành	119	Cao	Thấp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt</li> <li>- Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.</li> <li>- Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt</li> </ul>	- Cao
				12.39%		- Cao
	Toàn xã	3075	Cao	Thấp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt</li> <li>- Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.</li> <li>- Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt</li> </ul>	- Cao
				2.56%		- TB

**6. Y TẾ VÀ QUẢN LÝ DỊCH BỆNH**

Loại hình Thiên tai/BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Ngập lụt	Toàn xã	3075	Cao	Thấp	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp
				8.81%		

**7. GIÁO DỤC**

Loại hình Thiên tai/BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
	Toàn xã	3075	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
				20%		

**8. RỪNG**

Loại hình Thiên tai/ BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Nam Phước, An Lại, Nam Trạch, Nam Phổ Hạ	720	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về rừng lâm nghiệp khi có bão	- Cao
				2.50%		

**9. TRỒNG TRỌT**

Loại hình Thiên tai/ BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/ Ngập lụt	Nam Phước	351	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi có bão/ngập lụt	- Cao
				30%		
	An Lại	257	Trung Bình	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi có bão/ngập lụt	- Cao
				86.67%		
	Nam Trạch	369	Cao	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi có bão/ngập lụt	- Cao
				73.33%		
	Nam Phổ Hạ	285	Cao	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi có bão/ngập lụt	- Cao
				86.67%		
	Xuân Lai	341	Cao	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi có bão/ngập lụt	- Cao
				73.33%		
	Nam	230	Cao	TB	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi có bão/ngập lụt	- Cao
				66.67%		
Đông	161	Cao	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi có bão/ngập lụt	- TB	
			70%			
Tây	209	Cao	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi có bão/ngập lụt	- Cao	
			70%			
Bắc Trung	208	Cao	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi có bão/ngập lụt	- TB	
			70%			
Bắc Thượng	157	Cao	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi có bão/ngập lụt	- Cao	
			3.33%			
Phú Môn	263	Trung Bình	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi có bão/ngập lụt	- Cao	

				76.67%		
	Hai Hà	125	Trung Bình	Cao 30%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi có bão/ngập lụt	- Cao
	Châu Thành	119	Cao	Cao 80%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi có bão/ngập lụt	- Cao
	<b>Toàn xã</b>	<b>3075</b>	<b>Cao</b>	<b>TB</b> <b>62.82%</b>	<b>- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi có bão/ngập lụt</b>	<b>- Cao</b>
<b>Hạn Hán</b>	Nam Phước	351	Trung Bình	Thấp 30%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị hạn hán kéo dài	- TB
	An Lại	257	Trung Bình	Cao 86.67%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị hạn hán kéo dài	- TB
	Nam Trạch	369	Cao	Cao 73.33%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị hạn hán kéo dài	- TB
	Nam Phổ Hạ	285	Cao	Cao 86.67%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị hạn hán kéo dài	- TB
	Xuân Lai	341	Cao	Cao 73.33%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị hạn hán kéo dài	- TB
	Nam	230	Cao	TB 66.67%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị hạn hán kéo dài	- TB
	Đông	161	Cao	Cao 70%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị hạn hán kéo dài	- TB
	Tây	209	Cao	Cao 70%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị hạn hán kéo dài	- TB
	Bắc Trung	208	Cao	Cao 70%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị hạn hán kéo dài	- TB
	Bắc Thượng	157	Cao	Cao 3.33%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị hạn hán kéo dài	- TB
	Phú Môn	263	Trung Bình	Cao 76.67%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị hạn hán kéo dài	- TB
	Hai Hà	125	Trung Bình	Cao 30%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị hạn hán kéo dài	- TB
	Châu Thành	119	Cao	Cao 80%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị hạn hán kéo dài	- TB
	<b>Toàn xã</b>	<b>3075</b>	<b>Cao</b>	<b>TB</b> <b>62.82%</b>	<b>- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị hạn hán kéo dài</b>	<b>- TB</b>

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

<b>Rét hại</b>	Nam Phước	351	Trung Bình	Thấp 30%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị rét hại kéo dài	- TB
	An Lại	257	Trung Bình	Cao 86.67%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị rét hại kéo dài	- TB
	Nam Trạch	369	Cao	Cao 73.33%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị rét hại kéo dài	- TB
	Nam Phổ Hạ	285	Cao	Cao 86.67%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị rét hại kéo dài	- TB
	Xuân Lai	341	Cao	Cao 73.33%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị rét hại kéo dài	- TB
	Nam	230	Cao	TB 66.67%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị rét hại kéo dài	- TB
	Đông	161	Cao	Cao 70%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị rét hại kéo dài	- TB
	Tây	209	Cao	Cao 70%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị rét hại kéo dài	- TB
	Bắc Trung	208	Cao	Cao 70%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị rét hại kéo dài	- TB
	Bắc Thượng	157	Cao	Thấp 3.33%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị rét hại kéo dài	- TB
	Phú Môn	263	Trung Bình	Cao 76.67%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị rét hại kéo dài	- TB
	Hai Hà	125	Trung Bình	Thấp 30%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị rét hại kéo dài	- TB
	Châu Thành	119	Cao	Cao 80%	- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị rét hại kéo dài	- TB
	<b>Toàn xã</b>	<b>3075</b>	<b>Cao</b>	<b>TB</b> <b>62.82%</b>	<b>- Nguy cơ thiệt hại về lúa khi bị rét hại kéo dài</b>	<b>- TB</b>



**10. CHĂN NUÔI**

<b>Loại hình Thiên tai/ BDKH</b>	<b>Tên Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)</b>	<b>TTDBTT</b>	<b>Rủi ro thiên tai/BDKH</b>	<b>Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)</b>
<b>Bão</b>	Nam Phước	351	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Cao
				40%		
	An Lại	257	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Cao
				45%		
	Nam Trạch	369	Trung Bình	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Cao
				72.5%		
	Nam Phổ Hạ	285	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Cao
				45%		
	Xuân Lai	341	Trung Bình	TB	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Cao
				52.5%		
	Nam	230	Cao	TB	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Cao
				62.5%		
	Đông	161	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Cao
				37.50%		
Tây	209	Cao	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Cao	
			72.50%			
Bắc Trung	208	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Cao	
			17.50%			
Bắc Thượng	157	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Cao	
			12.50%			
Phú Môn	263	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Cao	
			41.25%			
Hai Hà	125	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Cao	
			40%			
Châu Thành	119	Cao	TB	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Cao	
			65%			
<b>Toàn xã</b>	<b>3075</b>	<b>Cao</b>	<b>Thấp</b>	<b>- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão</b>	<b>- Cao</b>	
			<b>46.44%</b>			
<b>Ngập</b>	Nam Phước	351	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị	- Cao

<b>lụt</b>				40%	ngập lụt	
	An Lại	257	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao
				45%		
	Nam Trạch	369	Trung Bình	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao
				72.5%		
	Nam Phổ Hạ	285	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao
				45%		
	Xuân Lai	341	Trung Bình	TB	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao
				52.5%		
	Nam	230	Cao	TB	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao
				62.5%		
	Đông	161	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao
				37.50%		
	Tây	209	Cao	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao
				72.50%		
Bắc Trung	208	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao	
			17.50%			
Bắc Thượng	157	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao	
			12.50%			
Phú Môn	263	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao	
			41.25%			
Hai Hà	125	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao	
			40%			
Châu Thành	119	Cao	TB	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao	
			65%			
<b>Toàn xã</b>	<b>3075</b>	<b>Cao</b>	<b>Thấp</b>	<b>- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt</b>	<b>- Cao</b>	
			<b>46.44%</b>			
<b>Rét hại</b>	Nam Phước	351	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- TB
				40%		
	An Lại	257	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- TB
				45%		
Nam Trạch	369	Trung Bình	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- TB	
			72.5%			
Nam Phổ Hạ	285	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- TB	
			45%			

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	Xuân Lai	341	Trung Bình	TB 52.5%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- TB
	Nam	230	Cao	TB 62.5%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- TB
	Đông	161	Cao	Thấp 37.50%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- TB
	Tây	209	Cao	Cao 72.50%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- TB
	Bắc Trung	208	Cao	Thấp 17.50%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- TB
	Bắc Thượng	157	Cao	Thấp 12.50%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- TB
	Phú Môn	263	Cao	Thấp 41.25%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- TB
	Hai Hà	125	Cao	Thấp 40%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- TB
	Châu Thành	119	Cao	TB 65%	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- TB
	<b>Toàn xã</b>	<b>3075</b>	<b>Cao</b>	<b>Thấp</b> <b>46.44%</b>	<b>- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài</b>	<b>- TB</b>

**11. THỦY SẢN**

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
<b>Bão/</b>	Nam Phước	351	Thấp	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão	- Cao
				16.67%	- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão	- Cao
	An Lại	257	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão	- Cao
				0%		
	Nam Trạch	369	Thấp	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão	- Cao
				43.33%	- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão	- Cao
	Nam Phổ Hạ	285	Thấp	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão	- Cao
				0%	- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão	- Cao

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	Nam	230	Cao	TB	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão	- Cao
				57.50%	- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão	- Cao
	Đông	161	Thấp	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão	- Cao
				33.33%	- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão	- Cao
	Tây	209	Cao	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão	- Cao
				36.67%	- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão	- Cao
	Bắc Trung	208	Thấp	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão	- Cao
				3.33%	- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão	- Cao
	Bắc Thượng	157	Thấp	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão	- Cao
				25%	- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão	- Cao
	Hai Hà	125	Cao	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão	- Cao
				0%	- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão	- Cao
	Châu Thành	119	Thấp	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão	- Cao
				43.33%	- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão	- Cao
	<b>Toàn xã</b>	<b>3075</b>	<b>Trung Bình</b>	<b>Thấp</b>	<b>- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão</b>	<b>- Cao</b>
				<b>23.56%</b>	<b>- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão</b>	<b>- Cao</b>
<b>Ngập lụt</b>	Nam Phước	351	Thấp	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB
				16.67%	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB
	An Lại	257	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB
				0%		
	Nam Trạch	369	Thấp	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB
				43.33%	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB
	Nam Phổ Hạ	285	Thấp	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB
				0%	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB
Nam	230	Cao	TB	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB	
			57.50%	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB	
Đông	161	Thấp	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB	
			33.33%	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB	
Tây	209	Cao	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB	
			36.67%	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập	- TB	

					lụt	
Bắc Trung	208	Thấp	Thấp	3.33%	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB
					- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB
Bắc Thượng	157	Thấp	Thấp	25%	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB
					- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB
Hai Hà	125	Cao	Thấp	0%	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB
					- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB
Châu Thành	119	Thấp	Thấp	43.33%	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB
					- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB
Toàn xã	3075	Trung Bình	Thấp	23.56%	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB
					- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB

**12. DU LỊCH (Không có)**

**13. BUÔN BÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC**

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/ Ngập lụt	Nam Phước	351	Trung bình	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- TB
				5%		- Thấp
	An Lại	257	Cao	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- TB
				0%		- Thấp
	Nam Trạch	369	Cao	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- TB
				0%		- Thấp
	Nam Phổ Hạ	285	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- TB
0%				- Thấp		
Xuân Lai	341	Cao	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- TB	
			20%		- Thấp	
Nam	230	Cao	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- TB	
			0%		- Thấp	
Đông	161	Thấp	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt	- TB	

				0%	- Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp
Tây	209	Cao	Thấp	5%	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- TB - Thấp
Bắc Trung	208	Cao	Thấp	0%	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- TB - Thấp
Bắc Thượng	157	Trung Bình	Thấp	0%	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- TB - Thấp
Phú Môn	263	Cao	Thấp	0%	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- TB - Thấp
Hai Hà	125	Cao	Thấp	0%	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- TB - Thấp
Châu Thành	119	Thấp	Thấp	0%	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- TB - Thấp
Toàn xã	3075	Cao	Thấp	2.31%	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- TB - Thấp

**14. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM**

Loại hình Thiên tai/BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/ Ngập lụt	Toàn xã	3075	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống truyền thanh - Thiếu thông tin để phục hồi SX-KD - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BDKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp	- Cao - TB - TB
				18.25%		

**15. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUBĐKH**

Loại hình Thiên tai/BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão /Ngập lụt	Toàn xã	3075	Cao	Thấp	- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	- Cao
				0%		

**16. GIỚI TRONG PCTT VÀ BDKH**

<b>Loại hình Thiên tai/BDKH</b>	<b>Tên Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)</b>	<b>TTDBTT</b>	<b>Rủi ro thiên tai/RRBDKH</b>	<b>Mức độ</b> <i>(Cao, Trung Bình, Thấp)</i>
<b>Bão</b>	<b>Toàn xã</b>	<b>3075</b>	<b>Thấp</b>	<b>Thấp</b>	<b>- Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tạt nạn khi tham gia hoạt động PCTT</b>	<b>- Thấp</b>
				<b>20.87%</b>		

## D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

### 1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH

TT ưu tiên	Rủi ro thiên tai/RRKH	TTĐBTD	Nguyên nhân sâu xa Tại sao lại tổn thương như vậy: <i>do đặc điểm liên quan đến (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN</i>	Giải pháp Các giải pháp ( <i>tách biệt giới</i> ) để giải quyết các nguyên nhân sâu xa	Mức độ ưu tiên giải pháp (Cao, Trung bình, Thấp)
1	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có thiên tai	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 27.16% đối tượng DBTT trên tổng dân số.</li> <li>- 5/13 thôn có từ 20% đến 60% thôn là nguy cơ cao đối với bão có 415 hộ trong đó có 19 nhà yếu (5 phụ nữ đơn thân và 1 nam đơn thân có nhà yếu). Riêng thôn Châu Thành 100% thôn nguy cơ cao đối với bão</li> <li>- 8/13 thôn vùng thấp trũng dọc sông Truồi và gần Đầm Cầu Hai có 100% thôn là vùng nguy cơ cao ngập lụt từ 0,5-1m</li> <li>- 4 thôn có 10% đến 60% diện tích ngập lụt thấp 0,5m (Xuân Lai, Nam Phô và An Lai) .</li> <li>- 1.775 hộ ở vùng nguy cơ cao đối với ngập lụt có 38 hộ có nhà yếu (trong đó có 21 phụ nữ đơn thân và 2 nam đơn thân có nhà yếu).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí địa lý bất lợi vùng trũng ven sông, gần đầm phá.</li> <li>- Ý thức chủ quan trong việc PCTT.</li> <li>- Thiếu phương tiện trong việc PCTT (ghe, thuyền, áo phao...)</li> <li>- Nam giới đi làm ăn xa thiếu lực lượng PCTT (thiếu công ăn việc làm tại địa phương).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường công tác tuyên truyền về công tác PCTT cho người dân.</li> <li>- Đảm bảo người dân sống ở vùng nguy cơ cao có trang thiết bị an toàn (ưu tiên người già, trẻ em, phụ nữ đơn thân, phụ nữ mang thai và người khuyết tật)</li> <li>- Tăng cường cơ sở sơ tán tránh trú an toàn cho người dân ở vùng nguy cơ cao.</li> <li>- Tạo thêm việc làm tại địa phương.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> <li>- TB</li> <li>- Thấp</li> </ul>
2	Nguy cơ bị đuối nước ở phụ nữ và trẻ em	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sống ở vùng thấp trũng gần sông Truồi và Đầm Cầu Hai (21 nữ và 2 nam đơn thân có nhà yếu sống ở vùng nguy cơ cao).</li> <li>- 52.58% nữ trong nhóm DBTT và 0.69% phụ nữ đơn thân trên tổng số dân</li> <li>- 72% trẻ em trong nhóm DBTT.</li> <li>- 59,31% người dân chưa biết bơi.</li> <li>- Thiếu trang thiết bị an toàn như áo phao, ghe, thuyền...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa có chương trình dạy bơi cho trẻ em và phụ nữ</li> <li>- Đặc điểm về văn hóa: phụ nữ đơn mắt chồng không tái giá để chăm sóc con cái.</li> <li>- Đa số nhà dân không làm nơi tránh ngập lụt trên 1m.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ đơn thân hoà nhập được với cộng đồng và chủ động trong PCTT.</li> <li>- Nâng cao nhận thức cho trẻ em và phụ nữ về nguy cơ đuối nước</li> <li>- Đề nghị đưa chương trình dạy bơi vào trường học</li> <li>- Xây dựng bể bơi để dạy bơi cho trẻ em</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> <li>- Thấp</li> </ul>
3	Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi có ngập lũ lụt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 2,63% hộ dân chưa tiếp cận hệ thống nước sạch</li> <li>- 6,89 % hộ dân không có nhà vệ sinh</li> <li>- 95% hộ chăn nuôi chưa có hố bioga hoặc có hố lửng nhưng cặn khi ngập ngập lụt nước bị tràn ra môi trường.</li> <li>- Rác thải, xác chết động vật</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Một số hộ không có kinh phí kết nối vào hệ thống nước sạch</li> <li>- Địa hình thấp thoát nước sau lũ còn chậm</li> <li>- Hệ thống thoát nước còn hạn chế</li> <li>- Ý thức về xử lý ô nhiễm môi trường của</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường, tuyên truyền, hướng dẫn cho người dân về môi trường và bảo vệ môi trường.</li> <li>- Nâng cấp hệ thống thoát nước, thông cống rãnh, kênh mương.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> <li>- TB</li> </ul>



		<ul style="list-style-type: none"> <li>bị tấp lại nhiều, nước ngập dài ngày, thoát chậm.</li> <li>- Thu gom xử lý rác thải sinh hoạt/sản xuất chưa kịp thời</li> <li>- 30% hộ chưa tham gia đề án thu gom rác thải của xã</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>người dân chưa cao</li> <li>- Xác chết của gia súc, gia cầm, rác thải chưa được xử lý đúng quy cách.</li> <li>- Hộ gia đình chưa phân loại rác, vứt bừa bãi.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ hộ gia đình làm hầm bioga</li> </ul>	
4	Nguy cơ thiệt hại nhà ở do bão, lụt.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn xã có 8,04% nhà ở thiếu kiên cố</li> <li>- Có 1.695 hộ ở vùng nguy cơ cao do ngập lụt, trong đó có 38 hộ có nhà yếu (21 phụ nữ đơn thân và 2 nam đơn thân có nhà yếu).</li> <li>- Tổng số hộ nằm trong vùng nguy cơ cao đối với bão: 415 hộ trong đó có 47 nhà yếu (6 phụ nữ đơn thân và 1 nam đơn thân có nhà yếu)</li> <li>- Thiếu quy hoạch vùng an toàn và làm nhà kiên cố cho các hộ dân.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phụ nữ làm nông thu nhập thấp</li> <li>- Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà kiên cố.</li> <li>- Thiếu việc làm và thu nhập.</li> <li>- Một số hộ có khả năng những chủ quan.</li> <li>- Công Tuần số 1 còn phải vận hành bằng tay không an toàn cho khu dân cư hạ lưu sông Truồi.</li> <li>- Thiếu quỹ đất để tái định cư.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân.</li> <li>- Khảo sát hệ thống cống, kè</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> <li>- TB</li> </ul>
5	Nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe gây bệnh tật ở người sau lũ lụt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ô nhiễm môi trường và nguồn nước</li> <li>- Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến ở những năm gần đây 0.03% (tiêu chảy, sốt, hô hấp ở trẻ em: 0,01%, nam giới: 0,01% và phụ nữ 0.01%).</li> <li>- Có xu hướng gia tăng các bệnh ở người lao động (nam, nữ)</li> <li>- Rau, thực phẩm bị ngập lụt, ô nhiễm ảnh hưởng đến sức khỏe con người</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tác động của thời tiết cực đoan nằm ngoài khả năng ứng phó của người dân</li> <li>- Ý thức bảo vệ sức khỏe của người dân còn hạn chế (ăn uống mất vệ sinh)</li> <li>- Người dân thiếu kiến thức, ý thức bảo vệ sức khỏe</li> <li>- Một số vùng có tập quán ăn uống sinh hoạt bất lợi cho sức khỏe, vùng ven đầm phá hay ăn gỏi cá, tiết canh, uống nhiều rượu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cao nhận thức và năng lực để người dân chủ động bảo vệ sức khỏe, thích ứng với thời tiết thay đổi</li> <li>- Tăng cường công tác Y tế dự phòng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> </ul>
6	Nguy cơ thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi có thiên tai	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 80% hộ chăn nuôi nằm trong vùng thấp trung nguy cơ cao của thiên tai</li> <li>- 30% thiệt hại trên tổng đàn nuôi 3 năm gần đây.</li> <li>- 5% hộ chăn nuôi có chuồng trại tạm bợ</li> <li>- 95% hộ chăn nuôi chưa đảm bảo vệ sinh, không có hầm biogas nên thường xuyên xảy ra dịch bệnh trên diện rộng (dịch tả lợn châu Phi, lở mồm long móng,)</li> <li>- Cán bộ thú Y còn thiếu (13 thôn chỉ có 6 cán bộ thú y)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hộ chăn nuôi nằm ở vùng thấp trung</li> <li>- Hộ chăn nuôi thiếu kỹ năng, kiến thức phòng ngừa dịch bệnh</li> <li>- Mạng lưới dịch vụ thú y chưa đảm bảo</li> <li>- Thiếu nơi ăn toàn để di dời gia súc, gia cầm khi có thiên tai</li> <li>- Người dân thiếu kiến thức và ý thức tiêm phòng dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu</li> <li>- Cùng cố phát triển hệ thống dịch vụ thú y có đủ kỹ thuật, KHCN ứng phó với BĐKH và thiên tai</li> <li>- Tuyên truyền vận động các hộ dân tổ chức việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TB</li> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> </ul>
7	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi có bão	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 28.34% hệ thống điện chưa kiên cố (cột điện và dây kém an toàn)</li> <li>- 13/13 thôn đều có cột điện cách xa nhau và đường dây</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 144 hộ nghèo thiếu đầu tư hệ thống cột điện</li> <li>- Thiếu cột điện</li> <li>- Một số hộ có điều</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cải thiện hệ thống cột và dây điện an toàn</li> <li>- Hỗ trợ cho số hộ nghèo làm hệ thống điện cột dây an toàn.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> </ul>

		điện chằng chịt bị sà xuống đường rất nguy hiểm cho người tham gia giao thông và dễ bị chập điện khi có bão.	kiện kinh tế nhưng không đầu tư cột và dây điện an toàn		
<b>8</b>	Nguy cơ thiệt hại tài sản của người dân khi có bão, lụt.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 4,7% hộ nghèo (21 nữ và 2 nam đơn thân ở vùng nguy cơ cao) thiếu nhân lực PCTT.</li> <li>- Có 1.695 hộ ở vùng nguy cơ cao do ngập lụt và 415 hộ vùng nguy cơ cao đối với bão (có 57 hộ có nhà yếu, 21 phụ nữ đơn thân và 2 nam đơn thân có nhà yếu).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu nhân lực kê kích tài sản.</li> <li>- Thu nhập thấp không có khả năng làm nhà an toàn.</li> <li>- Ở vùng thấp trũng, ven sông Truồi sát đầm phá Cầu Hai.</li> </ul>	- Lập tổ xung kích giúp đỡ các hộ dễ bị tổn thương	- Cao
<b>9</b>	Nguy cơ hư hỏng bờ bao ao, hồ NTTS khi có bão	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% bờ bao NTTS bằng đất dễ bị sạt lở, vỡ bờ.</li> <li>- 9.55% thiệt hại 3 năm gần đây.</li> </ul>	- Các hộ nuôi trồng thủy sản chưa đủ điều kiện do mất mùa liên tục	- Hỗ trợ cho các hộ vay vốn để đầu tư ao hồ NTTS được kiên cố.	- Cao
<b>10</b>	Nguy cơ thiệt hại kênh mương khi có bão, lụt	- 50% kênh mương chưa được kiên cố hóa.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa phương chưa có đầu tư xây dựng kiên cố kênh mương đất còn lại.</li> <li>- Các hộ sản xuất thu nhập từ SXNN thấp không có khả năng đóng góp làm kênh mương kiên cố.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát hệ thống kênh mương cần kiên cố hóa.</li> <li>- Vận động hộ SXNN đóng góp làm hệ thống kênh mương hóa theo tinh thần (Nhà nước và nhân dân cùng làm).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> </ul>

**2. BẢNG TỔNG HỢP XẾP HẠNG RỦI RO VÀ GIẢI PHÁP ƯU TIÊN**

Danh sách các RRTT và RRBDKH được lựa chọn ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Tổng hợp Mức độ ưu tiên	Thứ tự ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)x(4)	(6)
Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có thiên tai	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường công tác tuyên truyền về công tác PCTT cho người dân.</li> <li>- Đảm bảo người dân sống ở vùng nguy cơ cao có trang thiết bị an toàn (ưu tiên người già, trẻ em, phụ nữ đơn thân, phụ nữ mang thai và người khuyết tật).</li> </ul>	10	100	<b>10</b>
Nguy cơ bị đuối nước ở phụ nữ và trẻ em	9	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ đơn thân hoà nhập được với cộng đồng và chủ động trong PCTT.</li> <li>- Kết hợp với nhà trường cùng Hội Phụ nữ xã để nâng cao nhận thức cho trẻ em và phụ nữ về nguy cơ đuối nước</li> </ul>	9	81	<b>9</b>
Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi có ngập lũ lụt	8	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường, tuyên truyền, hướng dẫn cho người dân về môi trường và bảo vệ môi trường.</li> <li>- Nâng cấp hệ thống thoát nước, thông cống rãnh, kênh mương.</li> </ul>	8	64	<b>8</b>
Nguy cơ thiệt hại nhà ở do bão,	7	- Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân.	7	49	<b>7</b>

lụt.					
Nguy cơ ảnh hưởng đến sức khoẻ gây bệnh tật ở người sau lũ lụt	6	- Nâng cao nhận thức và năng lực để người dân chủ động bảo vệ sức khoẻ, thích ứng với thời tiết thay đổi - Tăng cường công tác Y tế dự phòng	2	12	<b>6</b>
Nguy cơ thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi có thiên tai	5	- Củng cố phát triển hệ thống dịch vụ thú y có đủ kỹ thuật, KHCN ứng phó với BĐKH và thiên tai - Tuyên truyền vận động các hộ dân tổ chức việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn	3	15	<b>5</b>
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi có bão	4	- Cải thiện hệ thống cột và dây điện an toàn - Hỗ trợ cho số hộ nghèo làm hệ thống điện cột dây an toàn.	6	24	<b>4</b>
Nguy cơ thiệt hại tài sản của người dân khi có bão, lụt.	3	- Lập tổ xung kích giúp đỡ các hộ dễ bị tổn thương	5	15	<b>3</b>
Nguy cơ hư hỏng bờ bao ao, hồ NTTS khi có bão	2	- Hỗ trợ cho các hộ vay vốn để đầu tư ao hồ NTTS được kiên cố.	1	2	<b>2</b>
Nguy cơ thiệt hại kênh mương khi có bão, lụt	1	- Khảo sát hệ thống kênh mương cần kiên cố hóa. - Vận động hộ SXNN đóng góp làm hệ thống kênh mương hóa theo tinh thần (Nhà nước và nhân dân cùng làm).	4	4	<b>1</b>

**3. TỔNG HỢP CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/THÍCH ỨNG BĐKH**

TT	Giải pháp	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến (%)		
					Ngắn hạn (thời thực hiện dưới 2 năm)	Dài hạn (thời gian thực hiện trên 2 năm)	Nhà nước	Người dân	Hỗ trợ bên ngoài
1	- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về phòng chống thiên tai.	Công tác PCTT	Toàn xã	- Tăng cường thời lượng phát sóng trên hệ thống truyền thanh của xã, thôn về phòng chống thiên tai.	x		100%		
				- Tổ chức các buổi họp dân để tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về phòng chống thiên tai.	x		100%		
2	- Đưa chương trình dạy bơi vào trường học.	An Toàn cộng đồng	Toàn xã	- Kiến nghị ngành chức năng xây dựng cơ sở dạy bơi cho trẻ em.	x		100%		
				- Tổ chức các lớp dạy bơi trong trường học.	x		50%	50%	
				- Tuyên truyền cho phụ huynh học sinh về tình trạng đuối nước trong lứa tuổi học sinh.	x		100%		
3	- Nâng cấp hệ thống thoát nước, thông công rãnh, kênh mương.	Vệ sinh môi trường	Toàn xã	- Xây dựng, mở rộng hệ thống cống thoát nước	x		50%		50%
				- Thường xuyên tu bổ, nạo vét	x		100%		

**Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng**

	- Tăng cường công tác tuyên truyền đến người dân về xử lý rác thải và phân loại rác tại hộ gia đình.			hệ thống kênh mương					
				- Tăng cường vận động nhân dân tham gia đề án thu gom rác thải ở xã	x		100%		
				- Xử phạt các hộ dân vứt rác bừa bãi. - Vận động nhân dân phân loại rác thải.	x		100%		
4	- Đảm bảo an toàn nhà ở cho các hộ dân	Nhà ở	Toàn xã	- Tạo việc làm, tăng thu nhập để có kinh phí nâng cấp và làm nhà ở kiên cố		x	50%	50%	
				- Hỗ trợ hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân, hộ có người khuyết tật, có hoàn cảnh đặc biệt làm nhà kiên cố		x		30%	70%
				- Quy hoạch khu tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao		x	100%		
5	- Nâng cao năng lực chống chịu với thời tiết cực đoan. - Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng	Y tế dự phòng	Toàn xã	- Tập huấn kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho người dân	x		100%		
				- Tuyên truyền, nâng cao ý thức cho người dân để xóa bỏ các tập quán ăn uống bất lợi cho sức khỏe		x		100%	
				- Có phương án dự phòng phòng chống thiên tai, dịch bệnh		x	70%	30%	
6	- Củng cố, phát triển hệ thống dịch vụ thú y có đủ kỹ thuật. - Xây dựng phương án đối phó cho đàn gia súc gia cầm trong bối cảnh BĐKH và thiên tai - Tuyên truyền, vận động các hộ dân tổ chức đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn.	Chăn nuôi	Toàn xã	- Tập huấn kiến thức kỹ thuật chăn nuôi	x		70%	30%	
				- Hỗ trợ các hộ chăn nuôi vùng nguy cơ cao		x		70%	30%
				- Phát triển hầm BIOGAS và đệm lót sinh học, hỗ trợ chăn nuôi, làm nơi trú ẩn an toàn cho vật nuôi		x		50%	50%
				- Hỗ trợ hộ nghèo chăn nuôi, tiêm phòng dịch bệnh cho vật nuôi, nâng cấp và xây dựng chuồng trại kiên cố		x		40%	60%
7	- Cải tạo hệ thống cột và dây điện an toàn. - Xây dựng thêm các tuyến đường điện ở các cụm dân cư chưa có trụ điện.	Điện	Toàn xã	- Tuyên truyền vận động các hộ dân đầu tư cho hệ thống điện về hộ gia đình	x		100%		
				- Hỗ trợ xây dựng thêm các trụ điện cho các vùng dân cư ở xa (13/13 thôn)		x	50%	40%	10%
				- Hỗ trợ số hộ nghèo bắt lại đường dây điện sau công tác đảm bảo an toàn		x	100%		
8	- Lập tổ xung kích, giúp đỡ các hộ dễ bị tổn thương khi có bão lụt.	An toàn cộng đồng	Toàn xã	- Thành lập tổ xung kích tập huấn công tác ứng cứu, hỗ trợ cho các đối tượng dễ bị tổn thương.	x		100%		
9	- Hỗ trợ chương trình vay vốn NTTS cho các hộ có điều kiện tu bổ bờ bao, ao hồ NTTS	Thủy sản	Toàn xã	- Khảo sát các hộ có nhu cầu vay vốn	x		100%		
				- Tập huấn cho các hộ NTTS		x		100%	
10	- Kiên cố hệ thống kênh mương	Thủy lợi	4 HTX NN	- Khảo sát hệ thống kênh mương cần kiên cố hóa để sắp xếp thứ tự ưu tiên có kế	x		100%		

				hoạch xây dựng.					
				- Hội nghị mở rộng lấy ý kiến để đóng góp mức xây dựng kênh mương	x		100%		
				- Vận động hộ làm nông nghiệp đóng góp để xây dựng kênh mương theo tinh thần nhà nước và nhân dân cùng làm.	x		30%	70%	
				- Xây dựng các tuyến kênh đã được hội nghị thống nhất.		x	50%	50%	

**4. MỘT SỐ Ý KIẾN THAM VẤN CỦA CÁC CƠ QUAN, BAN NGÀNH TRONG XÃ:**

- Trong thời gian tổ chức tập huấn, do thời gian diễn ra dài ngày, liên tục và công việc còn nhiều, nên một số đồng chí trong nhóm hỗ trợ kỹ thuật, nhóm cộng đồng còn vắng ở một số buổi.
- Một số thông tin còn biến động chưa đồng nhất.
- Các thôn thực hiện công tác vận động nhân dân tham gia đánh giá ở 2 cụm thôn đầy đủ thành phần theo đúng quy định nhưng chưa đảm bảo đủ số lượng huy động.
- Cán bộ 2 nhóm HTKT và nhóm cộng đồng trong quá trình tập huấn thảo luận sôi nổi, góp phần hoàn thành các công cụ mà dự án đưa ra, tuy nhiên vẫn còn một số cán bộ chưa năng nổ, nhiệt tình.

**5. MỘT SỐ Ý KIẾN KẾT LUẬN CỦA ĐẠI DIỆN UBND XÃ:**

- Sau khi nghiên cứu và xem xét báo cáo tổng hợp các thông tin về tình hình thiên tai, BĐKH của xã Lộc An do nhóm hỗ trợ kỹ thuật đã thu thập và đã thông qua ý kiến đóng góp của người dân; Tôi nhất trí cao với bản báo cáo và nhận thấy: báo cáo đầy đủ nội dung, đưa ra được bức tranh tổng thể về phòng chống thiên tai, thích ứng với BĐKH của xã Lộc An.
- UBND xã Lộc An xin cảm ơn sự quan tâm của BQL dự án, cảm ơn sự hướng dẫn tận tình, chu đáo của các giảng viên và sự tham gia tích cực của anh, chị, em trong nhóm đánh giá của xã để khóa tập huấn được thành công tốt đẹp. Trong xu hướng hiện nay tình hình thiên tai và BĐKH tiềm ẩn nhiều nguy cơ phức tạp, với những kiến thức tiếp thu được từ khóa tập huấn này, tôi hy vọng cán bộ và nhân dân xã Lộc An sẽ trang bị cho mình đầy đủ kiến thức, kinh nghiệm để sẵn sàng ứng phó với mọi thiên tai xảy ra. Địa phương sẽ lưu trữ và cập nhật hàng năm để có căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH và lập kế hoạch cũng như thực hiện kế hoạch PCTT của xã, góp phần giảm đến mức thấp nhất rủi ro thiên tai cho người dân xã Lộc An.

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã  
TM UBND Xã  
(đã ký)**

**Trần Viết Việt**

## E. PHỤ LỤC

### PHỤ LỤC 1:

#### 1. DANH SÁCH HỌC VIÊN THAM GIA LỚP TẬP HUẤN 24-26/06/2019

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức vụ	Số điện thoại	Số người tham gia tập huấn		
						Ngày 24/06	Ngày 25/06	Ngày 26/06
<b>NHÓM HỖ TRỢ KỸ THUẬT XÃ</b>								
1	Trần Viết Việt	x		PCT UBND xã	0374617012	x	x	x
2	Hoàng Xuân Lợi	x		Công chức Địa chính	0976276251	x	x	x
3	Hoàng Đại Phúc	x		Văn phòng thống kê	0347240767	x	x	x
4	Hoàng Ngọc Thái	x		Công chức Địa chính	0974201253	x	x	x
5	Trần Thị Trà My		x	Công chức VHXXH	0382706450	x	x	x
6	Hồ Đắc Lộc	x		Công chức VHXXH	0939058699	x	x	x
7	Trương Quyền	x		Chủ tịch HCTĐ	0383902122	x	x	x
8	Hoàng Thị Lệ Thu		x	Chủ tịch HLHPN	0397075339	x	x	x
9	Phạm Việt Ân	x		Bí thư Đoàn	0901123252	x	x	x
10	Nguyễn Thế Quang	x		Chủ tịch hội Nông dân	0975830373	x	x	x
11	Hoàng Thi	x		PGĐ HTX Đại Thành	0383055668	x	x	x
12	Nguyễn Nho	x		GD HTX Tiến Lực	0988531567	x	x	x
13	Nguyễn Quang Thắng	x		GD HTX Hải Hà	0358913339	x	x	x
14	Lại Đình Cầm	x		GD HTX Châu Thành	0369554005	x	x	x
15	Lê Đức Phúc	x		Chủ tịch UBMTTQVN xã	0969079595	x	x	x
	<b>Tổng cộng</b>	<b>13</b>	<b>2</b>					
<b>NHÓM CỘNG ĐỒNG</b>								
16	Đường Minh Tâm	x		Trưởng thôn Nam Phước	0378284134	x	x	x
17	Phạm Hóa	x		Trưởng thôn An Lại	0935217580	x	x	x
18	Nguyễn Văn Dũng	x		Trưởng thôn Nam Trạch	0387936394	x	x	x
19	Huỳnh Cầm	x		Trưởng thôn Nam Phổ Hạ	0935379360	x	x	x
20	Hà Văn Bình	x		Trưởng thôn Xuân Lai	0357370423	x	x	x
21	Trần Văn Luật	x		Trưởng thôn Nam	0394912237	x	x	x
22	Lê Lô	x		Trưởng thôn Đông	0367151287	x	x	x
23	Hoàng Kính	x		Trưởng thôn Tây	0357373035	x	x	x
24	Cao Văn	x		Trưởng thôn Bắc Trung	0383961567	x	x	x
25	Lê Đức Minh	x		Trưởng thôn Bắc Thượng	0363435020	x	x	x
26	Hồ Đắc Khải	x		Trưởng thôn Phú Môn	0348242625	x	x	x
27	Nguyễn Văn Cháp	x		Trưởng thôn Hai Hà	0399238994	x	x	x
28	Nguyễn Văn Thành	x		Trưởng thôn Châu Thành	0382634310	x	x	x
29	Hồ Khuê	x		PCT UBMTTQVN xã	0384076473	x	x	x
30	Trần Thị Thu Thủy		x	PCT Hội LHPN xã	0382519269	x	x	x
	<b>Tổng cộng</b>	<b>14</b>	<b>1</b>					

**2. DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 27-29/06/2019**

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức danh	Số điện thoại
1	Trần Viết Việt	x		PCT UBND xã	0374617012
2	Hoàng Xuân Lợi	x		Công chức Địa chính	0976276251
3	Hoàng Đại Phúc	x		Văn phòng thống kê	0347240767
4	Nguyễn Thế Quang	x		Chủ tịch hội Nông dân	0975830373
5	Nguyễn Quang Thắng	x		GD HTX Hải Hà	0358913339
6	Hoàng Thi	x		PGĐ HTX Đại Thành	0383055668
7	Hồ Khuê	x		PCT UBMTTQVN xã	0384076473
8	Trương Quyền	x		Chủ tịch HCTĐ	0383902122
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8</b>	<b>0</b>		

**PHỤ LỤC 2:**

**Công cụ 3: Lịch theo mùa xã Lộc An**

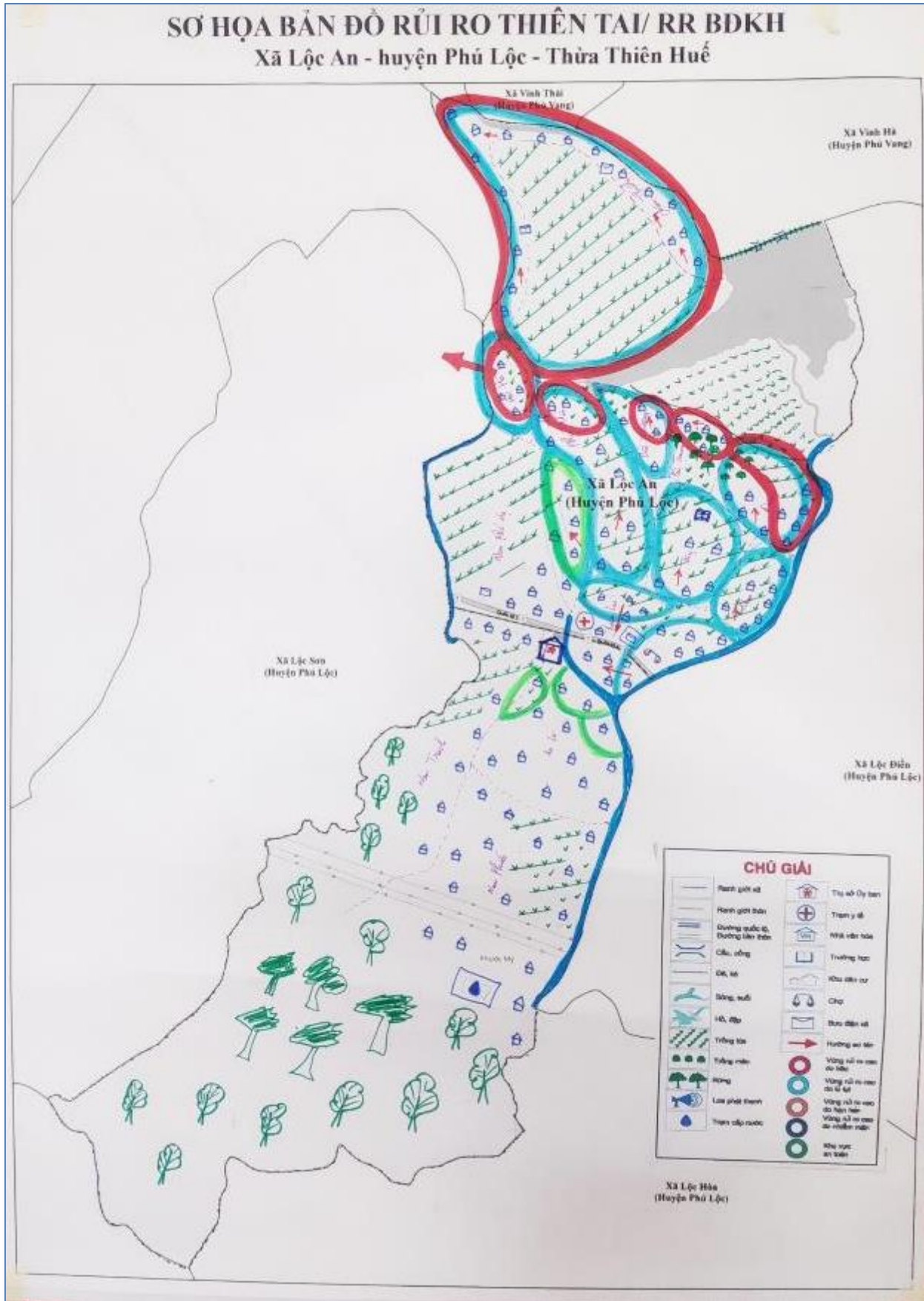
Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng của thiên tai			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				
<b>Bão</b>													<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bão bắt đầu từ tháng đến tháng 12 (Dương lịch). Tháng cao điểm tập trung vào tháng 10</li> <li>- Bão trực tiếp ảnh hưởng có xu hướng giảm, nhưng ảnh hưởng do hoàn lưu bão/gián tiếp ảnh hưởng có xu hướng nhiều hơn (có năm các cơn bão sớm ở Miền Bắc số 2)</li> <li>- Cường độ gió tăng (cấp 12 và trên 12 là phổ biến)</li> <li>- Bão kèm mùa to gây ngập lụt</li> </ul>			
<b>Ngập Lụt</b>					Tiểu Mãn								<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 11 (tháng cao điểm là tháng 10); số lần lũ lớn giảm</li> <li>- Mưa đầu mùa to khoảng 1 ngày 1 đêm là gây ngập lụt (mức ngập lụt thấp hơn trước)</li> <li>- Ngập lụt kéo dài hơn trước (nay: 3-5 ngày/ trước 1-2 ngày (nay 0.5- 1m/ trước trên 1m)</li> <li>- Lũ Tiểu Mãn có chiều hướng giảm trong 5 năm gần đây, tuy nhiên khi xảy ra sẽ gây nhiều thiệt hại lúa ĐX.</li> </ul>			
<b>Hoạt động KT-VH-XH</b>	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	<b>Ảnh hưởng của thiên tai</b>	<b>Tại sao? (TTDBTT)</b>	<b>Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)</b>	
Lúa ĐX - 80% hộ sản xuất - Tỷ trọng KT xã: - Tham gia: Nam 70 - 80%	— X												- Vụ lúa ăn chắc không bị ảnh hưởng của thiên tai	-	- Đã cơ cấu thời vụ tránh được bão lụt - Nông nghiệp an toàn (mùa vụ tránh được bão lụt, HH có nguồn nước Hồ Truồi ổn định, cung cấp nước và điều tiết lũ tốt)	
Lúa Hè Thu - 80% hộ sản xuất - Tỷ trọng - Nam 70 - 80%														<p><b>Tiểu mãn (TM):</b> Mất giống mới gieo và mất phân - gieo lại (trễ vụ)</p> <p><b>Lũ lụt:</b> Lúa lên mộng ngoài đồng - mất mùa. Ruộng ngập lúa ngâm thối - mất trắng</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngập lụt chết</li> <li>- Trôi phân</li> <li>- Gặt không kịp (ruộng ngập máy không gặt được)</li> <li>- Đê đập chưa an toàn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lịch thời vụ đã cố định chỉ mong chờ không có lũ, tiểu mãn</li> <li>- Lịch thời vụ không thể tránh được vì 2 vụ gần sát nhau</li> </ul>
Vụ màu (sắn, khoai lang, lạc)	— X												<p><b>Tiểu mãn (TM):</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thối củ, hư cây</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngập úng do ở vùng thấp trũng</li> <li>- Mưa nhiều</li> <li>- TM mấy năm gần đây ít người dân chú quan</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có rãnh thoát</li> <li>- Không có cách phòng chống</li> </ul>	
Buôn bán ở chợ Truồi: 25% hộ tham gia (nữ: 98% chủ cơ sở, nam 2%). Dịch vụ Ăn uống, Nhà hàng, tiệc cưới,	— X											<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bão: hư hỏng sạp hàng, sạp mái nhà hàng</li> <li>- Lụt: hàng hóa bị ứ đọng hóa</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mái, sạp hàng xuống cấp (XD trên 20 năm)</li> <li>- Nước lũ dâng vào ban đêm không kê kích hàng hóa</li> <li>- Nhà kho chưa</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy hoạch nâng cấp chợ</li> <li>- BQL chợ trực, thông báo kịp thời cho tiểu thương để bảo vệ hàng hóa</li> </ul>		





*gỡ cá, vá lưới và bán sản phẩm. Thời gian đánh bắt nam và nữ như nhau, công việc bán ở chợ Nam chớ, Nữ bán. Đặc thù nghề này là ngủ ngày, thức đêm nên ảnh hưởng đến sức khoẻ nhiều.*

### Công cụ 4: Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai và RRBDKH



**Bảng 1: Tổng hợp kết quả thảo luận về RRTT**

Loại hình Thiên tai	Thôn	% vùng nguy cơ cao trong thôn	Tổng số hộ trong vùng nguy cơ cao	Số nhà yếu	Số nữ/nam đơn thân có nhà yếu
Bão (6/13 thôn là vùng nguy cơ cao đối với bão do nằm giáp với Đầm Cầu Hai và sông Truồi)	Thôn Đông	60% thôn ở vùng ven sông Truồi và vùng trắng gió gần Đầm Cầu Hai	100	10	3
	Châu Thành	100% (thôn nằm sát Đầm phá, trắng gió)	110	5	2 (Ông Ly)
	Hai Hà	70% vùng ven Đầm phá	90	1	0
	Bắc Thượng	20% vùng ven Đầm phá	30	0	0
	Bắc Trung	30%	50	2	1
	Phú Môn	20%	35	1	0
<b>Ngập lụt</b> (0,5-1m) Các thôn nằm vùng thấp trũng ven sông Truồi và Đầm Cầu Hai	Thôn Đông	100%	160	10	3
	Thôn Nam	100%	230	9	9
	Thôn Tây	100%	187	2	2
	Bắc Trung	100%	226	3	3
	Bắc Thượng	100%	158	1	0
	Phú Môn	100%	280	4	4 (1 nam)
	Hai Hà	100%	135	2	0
	Châu Thành	100%	119	5	2 (1 nam)
	Xuân Lai	60%	200	2	0
<b>Ngập lụt 0,5</b> (những thôn này khi điều tiết thủy điện thường bị ngập lụt nhưng rút nhanh)	Nam Phở Hạ	16%	25	0	0
	An Lại	10%	26	0	0
	Nam Phước	60%	180	0	0

**Ghi chú thêm:**

- Xã Lộc An có 13 thôn, trong đó có 5/13 thôn có từ 20% đến 60% diện tích của thôn là vùng nguy cơ cao đối với bão, đặc biệt 100% thôn Châu Thành là nguy cơ cao đối với bão do nằm trực diện với đầm Cầu Hai, trắng gió.
- Có đến 8/13 thôn 100% nguy cơ cao do ngập lụt từ 0,5-1m (vùng thấp trũng dọc sông Truồi và gần Đầm Cầu Hai).

*Chỉ có 4/13 thôn có 10% đến 60% diện tích ngập lụt thấp 0,5m (Thôn Xuân Lai, Nam Phổ và An Lại).*

- Tổng số hộ nằm trong vùng nguy cơ cao đối với bão là: 415 hộ trong đó có 19 nhà yếu (5 phụ nữ đơn thân và 1 nam đơn thân có nhà yếu).
- Tổng số hộ nằm trong vùng ngập lụt từ 0,5-1m là: 1.775 hộ, trong đó có 38 hộ có nhà yếu (21 phụ nữ đơn thân và 2 nam đơn thân có nhà yếu).
- Xã có 2 thôn vùng cao không bị ngập lụt đó là thôn Nam Phước, Nam Trạch và 90% thôn An Lại

**Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BĐKH**

<b>Biểu hiện của BĐKH</b>	<b>Thôn</b>	<b>Tổng số hộ</b>	<b>Năng lực thích ứng/BĐKH kèm theo Công nghệ kỹ thuật áp dụng</b>	<b>TTBĐTT</b>	<b>Rủi ro BĐKH</b>	<b>Mức độ (Cao, Trung bình, Thấp)</b>
Nhiệt độ trung bình thay đổi 38-39°	13/13	3.075	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% hộ có 1-3 cái quạt mát và khoảng 10% hộ dùng quạt nước.</li> <li>- 15% hộ lắp máy điều hòa nhiệt độ.</li> <li>- 5% hộ dùng nước phun sương giảm nhiệt</li> <li>- 70-80% hộ nhà có mái tôn đều dùng trần la phong giảm nhiệt.</li> <li>- 70% hộ có ý thức trồng cây xanh lấy bóng mát.</li> <li>- 100% phụ nữ dùng bảo hộ che nắng khi đi làm</li> <li>- 90% diện tích sản xuất nông nghiệp đảm bảo có nước tưới từ Hồ Truồi.</li> <li>- HTX đã chuyển đổi dùng lúa ngắn ngày (Khang Dân, TH5...)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điện bị quá tải do dùng điện quá nhiều.</li> <li>- Hầu hết nam không dùng bảo hộ chống nắng khi đi làm.</li> <li>- Nuôi cá nước ngọt và nuôi tôm phụ thuộc vào thời tiết 100%. Khi nắng nóng, nhiệt độ tăng đột ngột tôm, cá bị sốc nhiệt chết/dịch bệnh.</li> <li>- Chuồng trại chăn nuôi không đảm bảo thoáng mát.</li> <li>- Nhiễm mặn ruộng lúa dọc sông Truồi (thôn Đông, Nam, An Lại, Xuân Lai)</li> <li>- Tỷ lệ người già và trẻ em cao thường bị hô hấp.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ xảy ra cháy nổ, cháy rừng</li> <li>- Nguy cơ ảnh hưởng sức khỏe của người dân và mắc bệnh tả, tiêu chảy, hô hấp ở trẻ em, người già.</li> <li>- Nguy cơ gây thiệt hại gia súc gia cầm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> <li>- TB</li> <li>- TB</li> </ul>
Lượng mưa thay đổi (9-10 cm)	11/13 (thôn Đông, Nam, Tây, Trung, Thượng, Phú Môn, Hai Hà, Châu Thành, Xuân Lai, Nam Phổ hạ, An Lại)	2.355	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hộ vùng nguy cơ cao ở gần đầm Cầu Hai chuẩn bị phương tiện di lại (ghe, thuyền,...).</li> <li>- 100% hộ dự trữ lương thực thực phẩm từ 5-10 ngày.</li> <li>- 80% hộ ở vùng nguy cơ cao có gác tránh lụt</li> <li>- Xã đã có phương án di dời những hộ có nguy cơ cao đến các nhà an toàn trong thôn.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% ruộng sản xuất ở vùng nguy cơ cao bị ngập trên diện rộng.</li> <li>- 100% đường giao thông ở các thôn ngập lụt từ 0,5-1m đều bị ngập lụt kéo dài.</li> <li>- Giao thông đi lại không được nên công việc làm ăn bị gián đoạn.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ ngập lụt trên diện rộng</li> <li>- Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng.</li> <li>- Nguy cơ đường xá bị sạt lở, hư hỏng do ngập lụt kéo dài.</li> <li>- Nguy cơ dịch bệnh ở gia súc gia cầm sau lụt.</li> <li>- Nguy cơ giảm thu nhập do gián đoạn mua bán.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> <li>- TB</li> <li>- TB</li> </ul>

Nước biển dâng	11/13 (thôn Đông, Nam, Tây, Trung, Thượng, Phú Môn, Hai Hà, Châu Thành, Xuân Lai, Nam Phổ Hạ, An Lại)	2.355	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có phương án sơ tán cụ thể cho các thôn vùng ven đầm phá và vùng thấp trũng. (tại thôn hoặc đi đến vùng cao ở xã bên cạnh)</li> <li>- Tuyên truyền, thông tin cảnh báo kịp thời</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa có biện pháp thích ứng với nước biển dâng</li> <li>- Người dân thiếu hiểu biết về BĐKH và chủ quan</li> <li>- 100% diện tích nuôi tôm gần Đầm Cầu Hai</li> <li>- Phần lớn diện tích hoa màu ở ven Sông Truôi và đầm phá</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thủy sản diện rộng</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại hoa màu diện rộng</li> <li>- Thiệt hại về nhà ở và tài sản</li> <li>- Nguy cơ thiệt hại về người</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cao</li> <li>- TB</li> <li>- Cáo</li> <li>- TB</li> </ul>
----------------	--	-------	---	--	--	--

**Công cụ 7: Xếp hạng**

**Bảng 1: Xếp hạng rủi ro thiên tai xã Lộc An**

Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT Số Phiếu		Cụm thôn 1 Số Phiếu		Cụm thôn 2 Số Phiếu		Tổng phiếu của nam		Tổng phiếu của Nữ		Cho điểm xếp ưu tiên của toàn xã
	Nam (27)	Nữ (3)	Nam (18)	Nữ (5)	Nam (30)	Nữ (1)	Phiếu	Xếp hạng	Phiếu	Xếp hạng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt.	82	13	107	26	144	6	333	1	45	1	1
Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em.	28	12	35	4	48	4	111	3	20	2	2
Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi có bão	65	9	9	6	29	0	103	4	15	3	3
Nguy cơ thiệt hại nhà ở khi có bão	42	0	24	4	13	0	79	6	4	10	4
Nguy cơ ảnh hưởng sức khỏe bệnh tật về người khi có bão, ngập lụt	35	0	12	5	50	0	97	5	5	9	5
Nguy cơ thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi ngập lụt	22	0	10	3	26	5	58	7	8	5	6
Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão.	21	10	2	1	8	0	31	13	11	4	7
Nguy cơ thiệt hại tài sản của người dân khi ngập lụt	20	0	37	7	63	1	120	2	8	6	8
Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão, ngập lụt	19	0	0	2	26	0	45	8	2	14	9
Nguy cơ thiệt hại kênh mương khi có ngập lụt	17	0	5	2	15	0	37	10	2	15	10
Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi làm nhiệm vụ	16	0	8	2	6	0	30	14	2	16	11



Nguy cơ gián đoạn kinh doanh, ngành nghề xây dựng	15	4	3	2	2	0	20	16	6	7	12
Nguy cơ mất sản lượng nuôi trồng thủy sản khi có bão, triều cường	14	0	11	3	7	0	32	12	3	12	13
Nguy cơ thiệt hại về đề khi có bão cấp 10 trở lên	13	0	1	6	21	0	35	11	6	8	14
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống truyền thanh khi có bão	12	0	10	4	8	0	30	15	4	11	15
Nguy cơ thiệt hại chuồng trại chăn nuôi khi có bão, ngập lụt	11	0	14	3	14	0	39	9	3	13	16
<b>Tổng cộng</b>			<b>288</b>	<b>80</b>	<b>480</b>	<b>16</b>	<b>1200</b>		<b>144</b>		
<i>*Ghi chú:</i>											

**Bảng 2: Phân tích tích Giới trong PCTT và TỰ với BĐKH**

TT	RRTT và BDKH	Ảnh hưởng đối với Nam		Ảnh hưởng đối với Nữ		Giải pháp	
		Ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguy cơ thiệt hại tính mạng Nam, Nữ khi đánh bắt trên đầm Cầu Hai	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ảnh hưởng sức khỏe</li> <li>- Nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng khi có lốc xoáy.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đi đánh bắt từ 5h chiều đến 6h sáng hôm sau (<i>ngủ ngày, thức đêm</i>)</li> <li>- Nam làm 50% công việc nặng (thả lưới, kéo lưới, chở sản phẩm ra chợ để vợ bán)</li> <li>- Chủ quan không nghe dự báo.</li> <li>- Thuyền đánh bắt còn đơn sơ</li> <li>- Không dùng phao, áo phao</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ảnh hưởng sức khỏe</li> <li>- Nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng khi có lốc xoáy</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đi đánh bắt từ 5h chiều đến 6h sáng hôm sau (<i>ngủ ngày, thức đêm</i>)</li> <li>- Nữ 50% công việc (chèo thuyền, gỡ cá, vá lưới và bán sản phẩm)</li> <li>- Vào bờ không kịp</li> <li>- Thuyền đánh bắt đơn sơ và thiếu trang thiết bị an toàn</li> <li>- Một số phụ nữ không biết bơi không dùng phao, áo phao</li> <li>- Làm nhiều ăn uống tiết kiệm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngũ đủ giờ để đảm bảo sức khỏe</li> <li>- Không tổ chức nhậu sau khi kết thúc công việc</li> <li>- Tiếp cận thông tin để chủ động vào bờ</li> <li>- Đầu tư trang thiết bị an toàn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngũ đủ giờ để đảm bảo sức khỏe</li> <li>- Tập bơi</li> <li>- Tiếp cận thông tin để chủ động vào bờ</li> <li>- Đầu tư trang thiết bị an toàn</li> </ul>
2	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu nơi ở làm xáo trộn đến sinh hoạt gia đình</li> <li>- Phải kiếm việc làm thêm để có thu nhập sửa nhà, hoạt làm lại nhà</li> <li>- Nguy cơ dễ xảy ra tai nạn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Do Nam là trụ cột gia đình</li> <li>- Phải làm nhà lại nên ảnh hưởng</li> <li>- Sửa nhà sau bão lụt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu nơi ở (xáo trộn đến sinh hoạt gia đình)</li> <li>- Nguy cơ ảnh hưởng nhà ở (27 hộ Nữ và 3 hộ Nam đơn thân có nhà yếu ở vùng nguy cơ cao)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lo lắng để kiếm tiền sửa nhà</li> <li>- Làm đủ ăn không có tiết kiệm</li> <li>- Lo việc nội trợ không có thời gian để kiếm tiền</li> <li>- Thiếu tiền sửa nhà</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có việc làm tại chỗ tại địa phương</li> <li>- Tiết kiệm chi tiêu</li> <li>- Có hỗ trợ để sửa làm nhà an toàn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có việc làm tại chỗ ở địa phương</li> <li>- Tiết kiệm chi tiêu</li> <li>- Có hỗ trợ để sửa làm nhà an toàn (dành cho nữ/nam đơn thân)</li> </ul>
3	Nguy cơ ô nhiễm môi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ảnh hưởng đến sức khỏe</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trực tiếp dọn dẹp vệ sinh sau</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ảnh hưởng đến sức</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sức khỏe, thể chất yếu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang bị bảo hộ lao động</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang bị bảo hộ lao</li> </ul>

	trường diện rộng sau khi ngập lụt	(gây bệnh tật)	lũ lụt, - 80% công việc của cộng đồng là do nam giới thực hiện (đơn rác, xác chết động vật và các chất thải độc hại khác) - Không có trang thiết bị bảo hộ - Nam giới tiếp xúc với môi trường bên ngoài nhiều hơn phụ nữ (do tính chất công việc)	khỏe, mắc bệnh (phụ khoa, ngoài da...)	- Dọn dẹp vệ sinh tại gia đình - Nguồn nước ô nhiễm sau ngập lụt - Xử lý xác chết động vật không đúng quy cách	khi tham gia dọn dẹp vệ sinh - Xử lý nước sau lũ lụt	động khi tham gia dọn dẹp vệ sinh - Dự trữ nước cho sinh hoạt
--	-----------------------------------	----------------	--	--	--	---	--



### PHỤ LỤC 3: ẢNH CHỤP MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRONG TẬP HUẤN ĐÁNH GIÁ TẠI XÃ LỘC AN



GV chụp ảnh lưu niệm với Nhóm HTKT xã



GV chụp ảnh lưu niệm với nhóm Cộng đồng



Nhóm HTKT xã và Nhóm Cộng đồng



MỘT SỐ HÌNH ẢNH TẠI LỚP TẬP HUẤN:





MỘT SỐ HÌNH ẢNH HỌP CỘNG ĐỒNG THẨM ĐỊNH THÔNG TIN TẠI CỤM THÔN 1





MỘT SỐ HÌNH ẢNH HỌP CỘNG ĐỒNG THẨM ĐỊNH THÔNG TIN TẠI CỤM THÔN 2

